

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIX
- VIX SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 256/2026/VIX-CBTT

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026
Hanoi, April 8, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/To:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Company Name: VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/Ticker: VIX

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.
Address: Floor 22, No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; Fax: (024) 3978 5379
Telephone: (024) 4456 8888, Ext: 5103; Fax: (024) 3978 5379

Người thực hiện công bố thông tin: Dư Văn Toàn
Person authorized to disclose information: Du Van Toan
Email: info@vixs.vn

Loại thông tin công bố/Type of information disclosure:

24 giờ/ 72 giờ/ 07 ngày bất thường/ theo yêu cầu/ định kỳ /
24 hours 72 hours / 07 days Irregular upon request periodic

Nội dung thông tin công bố/Information content disclosed:

Công ty cổ phần chứng khoán VIX, công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo thường niên năm 2025/VIX Securities Joint Stock Company discloses periodic information regarding: The Annual Report for 2025.**

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 08/04/2026 theo đường dẫn sau/*Detailed information has been published on VIX's website on April 8, 2026, at the following link:*

<https://vixs.vn/bao-cao>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Filed: VT/VIX.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOẢN
VIX**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN VIX
DN: cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOẢN
VIX, c=VN,
email=quangpt@vnpt.vn
Reason: I am the author
of this document
Date: 2026.04.08
17:53:58 +07'00'

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tel: 024.44568888 – Website: <https://vixs.vn>

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2025

Số: 252/2026/VIX-BC

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	3
PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	14
PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	24
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	28
PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY	32
PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	38
PHỤ LỤC 01: BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	39
PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2025	44

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Giấy phép thành lập và hoạt động số: 70/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/12/2007

Vốn điều lệ tại 31/12/2025: 15.314.298.580.000 đồng

Địa chỉ: Tầng 22, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Số điện thoại: (024) 4456 8888

Số Fax: (024) 3978 5380

Website: <http://www.vixs.vn>

Mã cổ phiếu: VIX

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (Công ty/VIX) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp ngày 10/12/2007 với vốn điều lệ ban đầu là 300.000.000.000 đồng. Cùng ngày, Công ty cũng được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 01/UBCK-GCN. Từ đó đến nay, VIX đã trải qua nhiều sự kiện quan trọng, cụ thể:

- Ngày 24/12/2009: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) có quyết định số 1036/QĐ – SGDHN chấp thuận cho cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu VIX. Ngày 29/12/2009 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VIX.
- Ngày 01/12/2010: Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 374/UBCK-GP chuyển trụ sở chính từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh và đặt tại Tầng L2, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Ngày 06/05/2011: Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành. Cũng trong năm 2011, Công ty đã chuyển trụ sở chính từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội theo Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK đặt tại Tầng 5+6, Số 37 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Ngày 21/05/2014: Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK và chuyển trụ sở chính về Tòa nhà Gelex, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Ngày 20/10/2020: Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Chứng khoán VIX theo giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK. Cùng với bộ nhận diện thương hiệu mới, sự thay đổi này đánh dấu một bước phát triển mới trong hoạt động của Công ty.
- Ngày 08/01/2021: Công ty chính thức chuyển niêm yết từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
- Ngày 20/11/2023: Công ty được Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam (VNX) chấp thuận làm thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

3 T
H
K
X

- Ngày 08/10/2024: Công ty được UBCKNN chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 14.585 tỷ đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK.
- Ngày 19/06/2025: Công ty được UBCKNN chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 15.314 tỷ đồng theo giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK.
- Ngày 13/02/2026: Công ty được UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 41/GCN-UBCK. Tại thời điểm lập báo cáo thường niên này Công ty đang tiến hành chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo giấy phép nói trên. Vốn điều lệ dự kiến sau khi tăng vốn đợt này là 24.502.877.720.000 đồng.

VIX hiện là thành viên giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

➤ *Ngành nghề kinh doanh:*

VIX là một trong những công ty chứng khoán được cấp phép để thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán cũng như cung cấp các dịch vụ liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

➤ *Địa bàn kinh doanh:*

Năm 2025, VIX chỉ có trụ sở chính tại: Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

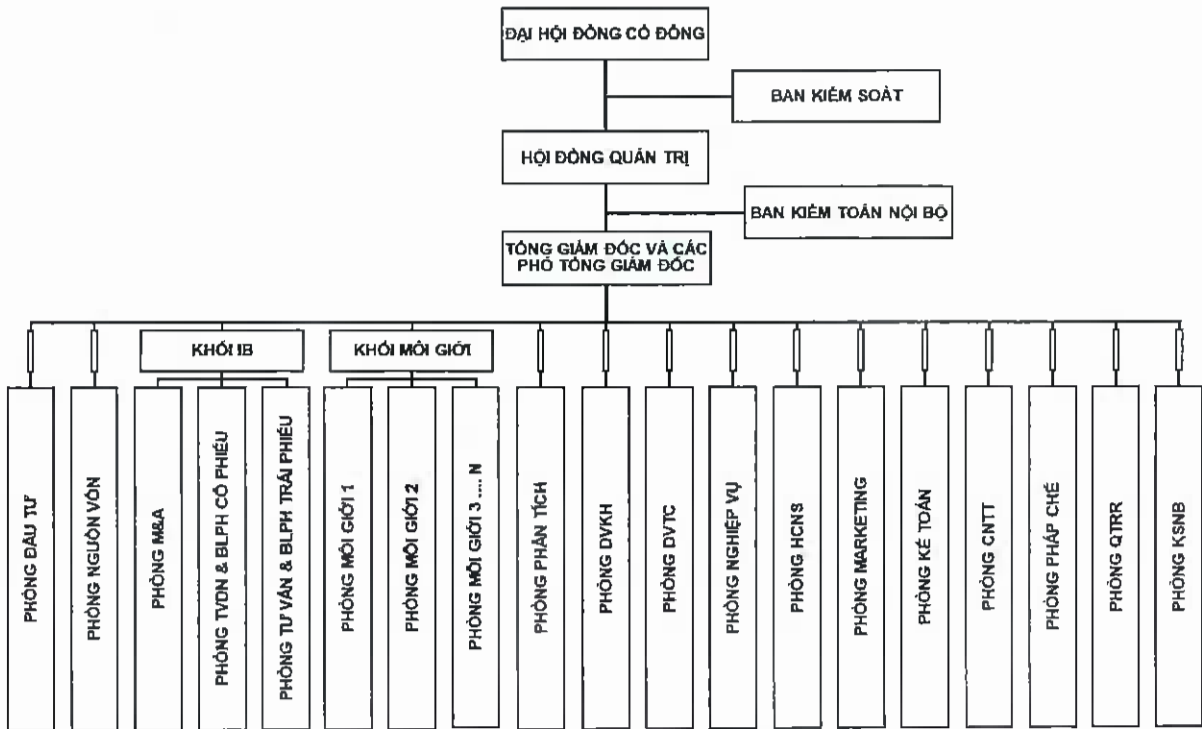
➤ *Mô hình quản trị*

VIX tổ chức quản lý và hoạt động tuân thủ theo quy định tại Điều 137- Luật Doanh nghiệp, mô hình cụ thể bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc. Trong đó, Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

➤ *Cơ cấu bộ máy quản lý*

Cho đến ngày 31/12/2025, Công ty áp dụng mô hình tổ chức như sau:





Chức năng và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty được quy định tại Điều lệ Công ty.

➤ **Các công ty con, công ty liên kết:** Không có

4. Định hướng phát triển

Công ty định hướng hoạt động và phát triển trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực quản trị Công ty, đồng thời đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển thị trường chứng khoán do Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý ban hành.

Trên nền tảng đó, Công ty tập trung triển khai hoạt động kinh doanh theo hướng an toàn, hiệu quả, minh bạch và bền vững, trong đó các yếu tố phát triển bền vững (ESG) từng bước được tích hợp vào công tác quản trị, vận hành và cung cấp dịch vụ. Công ty xác định phát triển bền vững không chỉ là mục tiêu chiến lược dài hạn mà còn là nguyên tắc xuyên suốt, nhằm cân bằng hài hòa giữa hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và quản trị.

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục phấn đấu trở thành một trong những công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ hàng đầu và năng lực cạnh tranh cao trên thị trường, đồng thời từng bước hoàn thiện mô hình hoạt động theo định hướng phát triển bền vững, góp phần vào sự phát triển ổn định, minh bạch và hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam

➤ **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

Phấn đấu xây dựng VIX trở thành công ty chứng khoán mạnh, hoạt động chuyên nghiệp và minh bạch, từng bước khẳng định vị thế là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường về quy mô vốn, cung cấp các sản phẩm tài chính đa dạng cho khách hàng và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm mang lại giá trị đích thực cho cổ đông.

➤ **Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

Để đạt được những mục tiêu đặt ra, VIX sẽ tập trung vào các giải pháp sau:

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực:

Tiếp tục tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân sự chất lượng cao, tạo nhiều cơ hội phát triển cho nguồn nhân lực trẻ, nhiệt huyết, gắn bó với Công ty; đồng thời đề cao đạo đức nghề nghiệp và chuẩn mực ứng xử trong quá trình hoạt động.

- **Đẩy mạnh đầu tư cho công nghệ:**

Tăng cường đầu tư nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống và tối ưu hiệu quả hoạt động; VIX tiếp tục nghiên cứu và áp dụng công nghệ mới, bao gồm trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực đầu tư tài chính; đồng thời, nâng cấp và hoàn thiện các nền tảng giao dịch chứng khoán nhằm cung cấp giải pháp tiện ích và hiệu quả tới khách hàng.

- **Đầu tư vào lĩnh vực tài chính mới:**

Trong bối cảnh xu hướng phát triển của thị trường tài chính – công nghệ trên thế giới, VIX từng bước nghiên cứu và mở rộng đầu tư sang các lĩnh vực dịch vụ tài chính mới. Theo đó, Công ty đã thực hiện đầu tư vào doanh nghiệp cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa, nhằm đón đầu xu hướng phát triển của thị trường tài sản số và tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp. Việc đầu tư này được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật và phù hợp với định hướng của cơ quan quản lý.

- **Phát triển đồng bộ các mảng hoạt động kinh doanh cốt lõi:**

Công ty tiếp tục phát triển đồng bộ các mảng hoạt động kinh doanh truyền thống của Công ty trên cơ sở tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào định hướng vận hành, trong đó lấy hoạt động Môi giới, Tự doanh làm nền tảng cốt lõi để phát triển:

- ✓ **Hoạt động môi giới:**

Đẩy mạnh phát triển cả về quy mô và chất lượng dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch và lấy khách hàng làm trung tâm. Công ty tập trung xây dựng đội ngũ môi giới có năng lực, đạo đức nghề nghiệp, đồng thời, đầu tư phát triển hệ thống công nghệ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo nhằm nâng cao chất lượng tư vấn, tối ưu trải nghiệm khách hàng và gia tăng giá trị bền vững.

Hoạt động cho vay ký quỹ (margin) tiếp tục được triển khai theo nguyên tắc quản trị rủi ro chặt chẽ, tuân thủ quy định pháp luật và đảm bảo an toàn hệ thống, hướng tới cân bằng giữa tăng trưởng doanh thu và bảo vệ quyền lợi khách hàng, góp phần phát triển thị phần môi giới.

- ✓ **Hoạt động tự doanh:**

Công ty tiếp tục duy trì chiến lược đầu tư thận trọng, hiệu quả kết hợp giữa danh mục đầu tư dài hạn vào các doanh nghiệp có nền tảng hoạt động tốt và tiềm năng tăng trưởng với danh mục ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá thị trường và kiểm soát rủi ro.

- Tăng cường hội nhập quốc tế, hợp tác với các đối tác nước ngoài nhằm mở rộng hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho nhà đầu tư trong và ngoài nước, đón đầu cơ hội nâng hạng thị trường chứng khoán.

- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản trị doanh nghiệp, nâng cao trách nhiệm quản trị rủi ro trong từng hoạt động nghiệp vụ của Công ty.

➤ **Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.**

Công ty định hướng triển khai các mục tiêu phát triển bền vững trên cơ sở tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực xã hội, Công ty chú trọng xây dựng môi trường làm việc văn minh, chuyên nghiệp, minh bạch và công bằng; đảm bảo quyền lợi người lao động, nâng cao chất lượng đời sống và phát triển

G.P
C
C
CHI
A.T

nguồn nhân lực bền vững. Đồng thời, Công ty tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội thông qua các hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

Trong lĩnh vực quản trị, Công ty tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị theo hướng minh bạch, hiệu quả, tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật và tiệm cận các chuẩn mực quản trị tốt trên thị trường, qua đó nâng cao niềm tin của nhà đầu tư và các bên liên quan.

Đối với yếu tố môi trường, mặc dù hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán không phát sinh tác động trực tiếp lớn đến môi trường nhưng Công ty vẫn cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong toàn bộ hoạt động kinh doanh, cung cấp sản phẩm và dịch vụ. Đồng thời, Công ty cũng chủ động triển khai các biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động gián tiếp thông qua thúc đẩy chuyển đổi số, tiết kiệm tài nguyên, tối ưu hóa sử dụng năng lượng và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường trong toàn thể cán bộ nhân viên.

Thông qua các định hướng và cam kết nêu trên, Công ty hướng tới xây dựng mô hình hoạt động gắn với tăng trưởng bền vững, cân bằng giữa hiệu quả kinh doanh và trách nhiệm đối với xã hội và môi trường, đồng thời tạo giá trị dài hạn cho các bên liên quan.

Ngoài ra, Công ty thiết lập các kênh tiếp nhận và phản hồi thông tin liên quan đến các vấn đề về môi trường, xã hội, quản trị và phát triển bền vững nhằm đảm bảo tính minh bạch và tăng cường tương tác với các bên liên quan. Các kênh tiếp nhận bao gồm: email: support@vixs.vn; điện thoại: (024) 4456 8888. Thông tin tiếp nhận sẽ được phân loại, xử lý và phản hồi kịp thời theo quy trình nội bộ của Công ty.

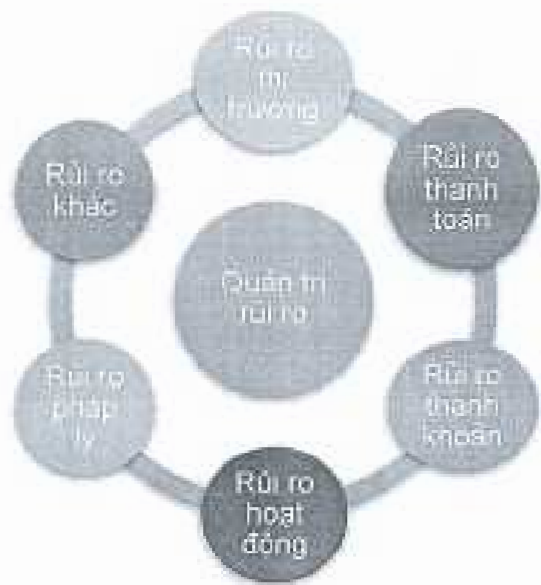
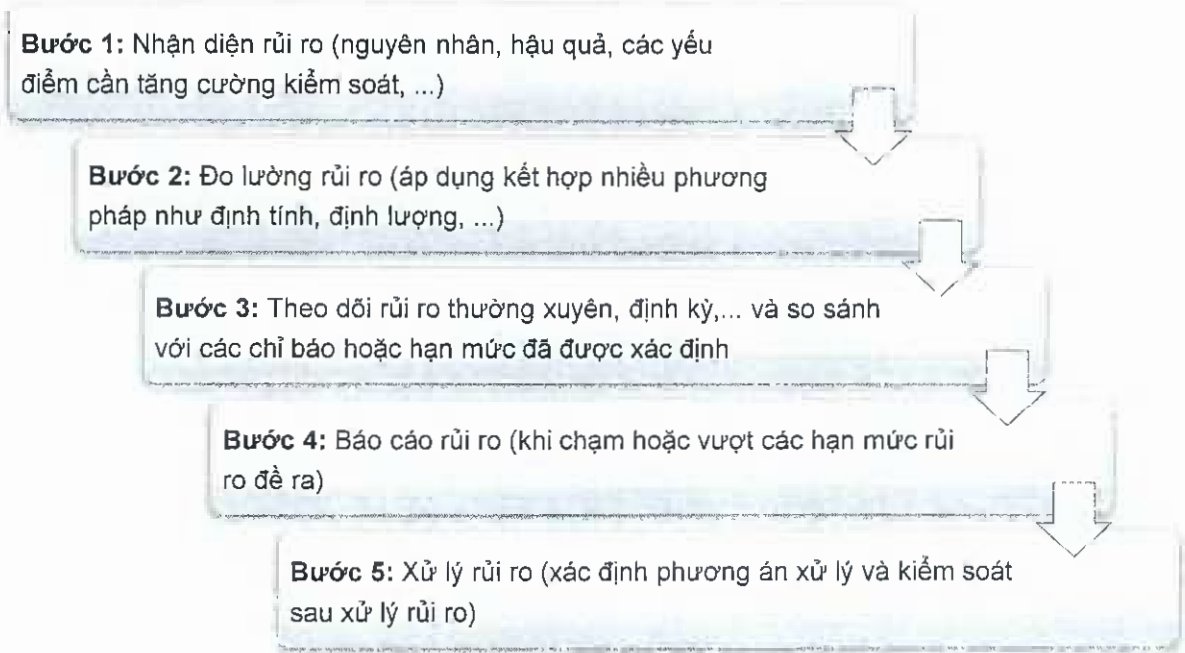
5. Các rủi ro

Năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng với việc VN-Index thiết lập đỉnh lịch sử gần 1.800 điểm; thanh khoản thị trường duy trì ở mức cao; quy mô thị trường tiếp tục được mở rộng cùng với số lượng tài khoản nhà đầu tư mở mới gia tăng nhanh chóng. Những diễn biến tích cực này tạo ra nhiều cơ hội cho các công ty chứng khoán trong việc mở rộng hoạt động kinh doanh; đồng thời cũng đặt ra yêu cầu các công ty chứng khoán phải không ngừng nâng cấp năng lực vận hành, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro nhằm phù hợp với diễn biến thị trường và tình hình hoạt động thực tế của toàn Công ty.

Hệ thống quản trị rủi ro của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX được xây dựng và vận hành theo mô hình "ba tuyến phòng thủ", bảo đảm tính xuyên suốt, độc lập và hiệu quả trong toàn hệ thống. Tuyến phòng thủ thứ nhất là các đơn vị nghiệp vụ, phòng ban chức năng và từng cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh, có trách nhiệm chủ động nhận diện, quản lý và kiểm soát rủi ro phát sinh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao. Tuyến phòng thủ thứ hai là bộ phận quản trị rủi ro và các bộ phận kiểm soát liên quan, thực hiện chức năng xây dựng chính sách, giám sát, đo lường, cảnh báo rủi ro và hỗ trợ Ban điều hành trong việc kiểm soát rủi ro trên toàn Công ty. Tuyến phòng thủ thứ ba là kiểm toán nội bộ/kiểm soát nội bộ, thực hiện đánh giá độc lập về mức độ tuân thủ và hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giữ vai trò chỉ đạo, giám sát chung, bảo đảm hệ thống quản trị rủi ro được triển khai đồng bộ, góp phần đưa Công ty vận hành an toàn, ổn định và phát triển bền vững. Nguyên tắc quản trị rủi ro của VIX là: độc lập, thận trọng, minh bạch và tuân thủ.

70
ÔN
Ở P
ÍNG
V
LUN

Quy trình quản lý và xử lý rủi ro chung của VIX gồm 5 bước chính sau:



Các nhóm rủi ro chính mà VIX luôn chú trọng phòng ngừa (hình bên)

Thông qua việc chủ động theo dõi, đánh giá và cập nhật thường xuyên các yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng lớn đến thị trường chứng khoán, đồng thời thực hiện rà soát toàn diện các hoạt động, quy trình và hệ thống trong nội bộ doanh nghiệp, VIX tập trung nhận diện sớm, giám sát chặt chẽ và kiểm soát hiệu quả các loại rủi ro trọng yếu. Trong đó, Công ty đặc biệt chú trọng đến rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro pháp lý, qua đó kịp thời triển khai các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tác động bất lợi và bảo đảm hoạt động kinh doanh được vận hành an toàn, ổn định và tuân thủ quy định pháp luật.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh từ sự biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như giá chứng khoán, lãi suất, tỷ giá và các yếu tố kinh tế vĩ mô khác, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị danh mục tự doanh, danh mục chứng khoán vay ký quỹ của khách hàng, tài sản nắm giữ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Để quản trị rủi ro thị trường, đối với từng nghiệp vụ chịu ảnh hưởng, VIX xây dựng và thực hiện các bộ tiêu chí đánh giá và các biện pháp ứng phó riêng.

Đối với hoạt động đầu tư tự doanh:

Danh mục đầu tư được lựa chọn trên cơ sở phân tích các yếu tố cơ bản và diễn biến thị trường của cổ phiếu, đồng thời được đa dạng hóa theo loại chứng khoán và ngành nghề nhằm hạn chế rủi ro tập trung.

Căn cứ diễn biến thị trường trong từng thời kỳ, Công ty xác định và điều chỉnh chính sách đầu tư phù hợp theo định hướng ngắn hạn hoặc dài hạn.

Xây dựng cơ chế cảnh báo sớm đối với các biến động bất thường về giá, thanh khoản và mức độ tập trung của danh mục tự doanh để kịp thời điều chỉnh chiến lược đầu tư.

Theo dõi, giám sát hàng ngày sự biến động của từng nhóm chứng khoán đầu tư và báo cáo ban lãnh đạo để đưa ra các quyết định kịp thời.

Đối với hoạt động cho vay ký quỹ:

Lựa chọn danh mục chứng khoán ký quỹ theo đúng các tiêu chí đã ban hành; thường xuyên rà soát và loại bỏ các chứng khoán không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty

Quản lý chặt chẽ toàn bộ dư nợ cho vay ký quỹ; theo dõi thường xuyên tỷ lệ nợ trên danh mục tài sản của khách hàng và mức độ tập trung dư nợ theo nhóm khách hàng.

Thông báo kịp thời đến khách hàng và áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp đối với các trường hợp cần thiết nhằm thu hồi nợ theo quy định.

Thực hiện xử lý bán chứng khoán trong tài khoản khách hàng để thu hồi nợ khi phát sinh vi phạm theo đúng quy định của pháp luật và quy định nội bộ.

Định kỳ đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn trong hoạt động giao dịch ký quỹ nhằm bảo đảm hiệu quả và an toàn vốn.

T.C
Y
N
Đ
Á
N
T.P

Đối với các hoạt động nghiệp vụ khác:

Đối với hoạt động môi giới chứng khoán, biến động mạnh của thị trường có thể ảnh hưởng đến thanh khoản, giá trị giao dịch và tâm lý nhà đầu tư, từ đó tác động đến doanh thu môi giới. Công ty theo dõi sát diễn biến thị trường để kịp thời điều chỉnh chính sách kinh doanh phù hợp; đồng thời chủ động cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời tới nhà đầu tư nhằm hạn chế tâm lý hoang mang và góp phần ổn định hoạt động giao dịch.

Đối với hoạt động sử dụng vốn và quản lý tài sản: Biến động thị trường có thể ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn; Công ty theo dõi các chỉ tiêu an toàn tài chính và kịp thời điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn.

Đối với hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư: Rủi ro thị trường phát sinh khi diễn biến thị trường không thuận lợi so với các giả định, dự báo ban đầu, ảnh hưởng đến hiệu quả các phương án tư vấn; Công ty tăng cường rà soát cơ sở phân tích và cập nhật kịp thời các yếu tố thị trường.

b. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty, liên quan đến sự không đầy đủ hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định và quy trình nội bộ, bao gồm các trường hợp do chưa kịp thời cập nhật hoặc do cán bộ, nhân viên cố ý hoặc vô ý không tuân thủ đúng quy trình, quy chế đã ban hành. Rủi ro hoạt động bao gồm cả các rủi ro phát sinh từ bên trong và bên ngoài Công ty, như rủi ro hệ thống công nghệ thông tin và an ninh, bảo mật thông tin, rủi ro thương hiệu, rủi ro nhân sự và các rủi ro liên quan khác.

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện chuyển đổi hệ thống công nghệ thông tin thành công để phục vụ việc triển khai KRX – hệ thống công nghệ thông tin mới áp dụng cho thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, VIX cũng thường xuyên rà soát, cải tiến và khắc phục các lỗi hệ thống nhằm nâng cao năng lực vận hành và tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong quá trình mở rộng, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ. Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ trên thế giới, các rủi ro công nghệ vẫn ngày càng đa dạng, phức tạp và liên tục thay đổi, đòi hỏi Công ty tiếp tục duy trì công tác giám sát và nâng cao năng lực kiểm soát rủi ro công nghệ.

Các rủi ro liên quan đến thương hiệu, như hành vi mạo danh Công ty để thực hiện lừa đảo hoặc việc lan truyền các thông tin, tin đồn sai lệch về tình hình hoạt động của Công ty, là nhóm rủi ro khó nhận diện và kiểm soát, song có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và hình ảnh thương hiệu của Công ty, đặc biệt trong bối cảnh mạng xã hội và các kênh truyền thông trực tuyến ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Rủi ro về nhân sự là rủi ro phát sinh từ yếu tố con người, bao gồm việc thiếu hụt nhân sự có trình độ chuyên môn, biến động nhân sự chủ chốt, sai sót nghiệp vụ, gian lận nội bộ, xung đột lợi ích hoặc việc cán bộ, nhân viên không tuân thủ đầy đủ các quy định, quy trình nội bộ, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và an toàn của Công ty.

Một rủi ro khác cũng rất được VIX chú trọng xử lý là rủi ro tuân thủ. Do chứng khoán là một lĩnh vực đặc thù, nhiều rủi ro, việc tuân thủ và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật sẽ giúp Công ty phát triển an toàn và bền vững. Rủi ro này có thể nằm ở yếu tố con người, sự thiếu sót của các quy trình, quy định nội bộ, ...

Các biện pháp cơ bản mà VIX đã và đang áp dụng để hạn chế các rủi ro hoạt động:

- Hoàn thiện quy trình và phân tách kiểm soát: Công ty hạn chế tối đa rủi ro phát sinh do yếu tố



con người thông qua việc thường xuyên ban hành, rà soát và cập nhật các quy trình nghiệp vụ phù hợp với quy định pháp luật và phân công nội bộ. Đồng thời, Công ty thiết lập cơ chế phân quyền, phân tách chức năng giữa người thực hiện và người kiểm soát nhằm tăng cường kiểm soát chéo và hạn chế rủi ro trong quá trình tác nghiệp.

- Quản trị rủi ro nhân sự: xuất phát từ đặc thù hoạt động kinh doanh đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, Công ty chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại về nghiệp vụ, đồng thời đề cao đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ quy định đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên, xây dựng kế hoạch kế thừa đối với các vị trí nhân sự chủ chốt nhằm hạn chế rủi ro gián đoạn hoạt động.
- Ứng dụng và đầu tư công nghệ: Công ty tăng cường ứng dụng công nghệ trong kiểm soát hoạt động nhằm hạn chế rủi ro phát sinh từ yếu tố chủ quan của đội ngũ nhân sự trong quá trình vận hành, bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin vừa phát huy tối đa tiện ích cho khách hàng, vừa đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ. Đồng thời, Công ty tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ, bao gồm hệ thống dự phòng, sao lưu dữ liệu và các giải pháp bảo đảm hoạt động liên tục.
- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát nội bộ: Công ty nâng cao vai trò và trách nhiệm của các bộ phận kiểm tra, kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát nội bộ, nhằm bảo đảm việc tuân thủ quy trình, quy chế trong toàn hệ thống. Công tác đối chiếu số liệu được thực hiện thường xuyên theo ngày và theo kỳ; việc lưu trữ chứng từ được hoàn thiện để kịp thời phát hiện, khắc phục các sai sót và hạn chế rủi ro phát sinh.
- Quản trị rủi ro thương hiệu và truyền thông: Công ty tăng cường công tác cảnh báo tới khách hàng và nhà đầu tư thông qua các kênh thông tin chính thức như website Công ty và báo chí; đồng thời chủ động thu thập, theo dõi và đánh giá thông tin trên các diễn đàn, phương tiện truyền thông để kịp thời có phương án truyền thông và xử lý khủng hoảng khi phát sinh sự cố ảnh hưởng đến thương hiệu của Công ty. VIX cũng thiết lập quy trình tiếp nhận, xử lý khiếu nại và phản hồi khách hàng một cách kịp thời, minh bạch, thân thiện và hiệu quả.
- Tăng cường an ninh, bảo mật hệ thống: Công ty phối hợp với các đơn vị tư vấn, đối tác bên thứ ba để thực hiện rà soát, đánh giá các lỗ hổng bảo mật; đồng thời tăng cường các tiêu chí và biện pháp bảo mật nội bộ nhằm bảo đảm an toàn hệ thống công nghệ thông tin.
- Kết hợp cùng bên thứ ba để thực hiện rà soát các lỗ hổng bảo mật có thể có, tăng cường các tiêu chí bảo mật nội bộ để đảm bảo an toàn hệ thống.
- Xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó rủi ro, sự kiện bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,...). Công ty cũng rà soát định kỳ và đánh giá rủi ro từ các đối tác cung cấp dịch vụ

c. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty, cũng như từ các rủi ro phát sinh trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng, bao gồm các trường hợp hợp đồng bị hủy bỏ hoặc vô hiệu do vi phạm quy định pháp luật, vượt quá thẩm quyền, thiếu sót điều khoản hoặc chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn pháp lý. Rủi ro pháp lý là nhóm rủi ro khó đo lường, có thể tác động trực tiếp và đáng kể đến hoạt động kinh doanh, lợi ích tài chính và uy tín của Công ty.

Để ngăn chặn các rủi ro thuộc nhóm này, VIX có những biện pháp cụ thể như sau:

- Tăng cường nguồn lực pháp chế: Bổ sung nhân sự cho bộ phận pháp chế, đồng thời thiết lập và duy trì mối quan hệ hợp tác với các công ty luật uy tín để tham vấn pháp lý khi cần thiết.

- Đào tạo và nâng cao nhận thức tuân thủ: tổ chức đào tạo, phổ biến quy định pháp luật và quy chế nội bộ cho cán bộ, nhân viên, đặc biệt các bộ phận nghiệp vụ.
- Cập nhật và đánh giá tác động pháp lý: thường xuyên theo dõi, cập nhật các văn bản pháp luật mới ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung; đánh giá tác động đến hoạt động kinh doanh và kịp thời đưa ra khuyến nghị, đặc biệt đối với các nghiệp vụ đang vận hành và các mảng kế toán, thuế, nhân sự.
- Chủ động nhận diện và phòng ngừa rủi ro pháp lý: tăng cường rà soát, thu thập và phân tích các rủi ro pháp lý mới phát sinh trong và ngoài Công ty; thực hiện kiểm tra chặt chẽ hồ sơ, tài liệu trước khi ban hành hoặc ký kết nhằm ngăn chặn rủi ro từ sớm.
- Hoàn thiện quy trình, quy chế nội bộ: xây dựng, rà soát và cập nhật thường xuyên các quy trình, quy chế nội bộ bảo đảm phù hợp với yêu cầu hoạt động và quy định pháp luật; đồng thời phổ biến kịp thời các thay đổi đến Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ, nhân viên.
- Tăng cường thẩm định đối tác và hợp đồng: thực hiện thẩm định tư cách pháp lý và khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác trước khi ký kết; bảo đảm các điều khoản hợp đồng được xây dựng rõ ràng, đầy đủ nhằm hạn chế tranh chấp và rủi ro pháp lý.
- Phân định thẩm quyền rõ ràng: ban hành và tuân thủ quy định về thẩm quyền phê duyệt, ký kết và thực hiện giao dịch nhằm hạn chế rủi ro vượt thẩm quyền.

d. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán (Settlement Risk / Payment Risk) là rủi ro phát sinh khi một bên trong giao dịch không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền hoặc chuyển giao tài sản đúng thời hạn, dù giao dịch đã được xác lập hoặc bên còn lại đã hoàn thành nghĩa vụ của mình.

Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ hoạt động cho vay ký quỹ, hoạt động đầu tư trái phiếu và hoạt động đầu tư chứng chỉ tiền gửi, gửi tiết kiệm.

Đối với hoạt động cho vay ký quỹ: rủi ro thanh toán phát sinh khi Công ty không thể thu hồi đầy đủ dư nợ cho vay sau khi đã thực hiện xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm của khách hàng; hoặc trong trường hợp không thể xử lý tài sản bảo đảm do cổ phiếu mất thanh khoản, bị hạn chế giao dịch, bị đình chỉ hoặc bị hủy niêm yết, trong khi khách hàng không thực hiện bổ sung tài sản bảo đảm khác theo quy định và yêu cầu của Công ty.

Đối với hoạt động đầu tư trái phiếu: rủi ro thanh toán phát sinh khi tổ chức phát hành trái phiếu không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi khi đến hạn; hoặc khi các vấn đề phát sinh liên quan đến tình hình tài chính, pháp lý, hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức phát hành làm gia tăng nguy cơ suy giảm khả năng thanh khoản, ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn đầu tư của Công ty.

Đối với hoạt động đầu tư chứng chỉ tiền gửi và gửi tiết kiệm: hoạt động đầu tư chứng chỉ tiền gửi và gửi tiết kiệm được đánh giá là nhóm hoạt động có mức độ rủi ro thanh toán thấp, do đối tác chủ yếu là các tổ chức tín dụng có uy tín. Tuy nhiên, Công ty vẫn thực hiện việc lựa chọn, thẩm định và đánh giá đối tác một cách thận trọng, nhằm đảm bảo an toàn vốn, duy trì tính linh hoạt trong sử dụng nguồn vốn và phòng ngừa các rủi ro tiềm ẩn.

Các biện pháp giảm thiểu rủi ro thanh toán đang được áp dụng:

- Tăng cường công tác đánh giá, thẩm định và cập nhật thông tin khách hàng/đối tác, đặc biệt là năng lực tài chính, lịch sử tín dụng và giá trị tài sản bảo đảm đối với các nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng và các khoản vay của khách hàng.
- Nâng cao tính đầy đủ và chặt chẽ về mặt pháp lý của hồ sơ, hợp đồng ký kết với khách hàng

2.P
C
C
H
i TR

và đối tác; quy định rõ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên, đặc biệt là quyền của Công ty (VIX) trong việc áp dụng các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm, thu hồi nợ khi khách hàng vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng.

- Thực hiện theo dõi, giám sát thường xuyên các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của khách hàng/đối tác, đồng thời điều chỉnh kịp thời các ngưỡng cảnh báo rủi ro phù hợp với diễn biến thị trường và đặc điểm của từng nhóm khách hàng, nhằm chủ động phòng ngừa và hạn chế rủi ro thanh toán phát sinh.
- Thực hiện trích lập dự phòng rủi ro, chủ động xây dựng các phương án xử lý rủi ro dựa trên các chỉ tiêu cảnh báo sớm.

e. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là nguy cơ phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn vốn hoặc không thể kịp thời chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đến hạn, trong bối cảnh thanh khoản thị trường suy giảm hoặc biến động bất lợi. Rủi ro thanh khoản tác động trực tiếp đến công tác quản lý nguồn vốn, cũng như hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ và hoạt động tự doanh của Công ty.

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện hiệu quả công tác quản trị nguồn vốn, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho các mảng hoạt động và không để phát sinh tình trạng mất khả năng thanh khoản đối với mọi nghĩa vụ thanh toán đến hạn.

Để đạt được hiệu quả này, VIX luôn chú trọng triển khai các biện pháp sau:

- Duy trì mức tiền mặt và các tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền tại các tổ chức tín dụng, đồng thời quản lý hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức phù hợp, nhằm cân đối giữa yêu cầu đảm bảo thanh khoản và mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả sinh lời của Công ty.
- Xây dựng và cập nhật thường xuyên kế hoạch thu – chi, thực hiện theo dõi, kiểm soát số dư tiền hàng ngày, qua đó chủ động quản lý dòng tiền và đáp ứng kịp thời các nghĩa vụ thanh toán.
- Mở rộng và duy trì quan hệ hợp tác với các ngân hàng và tổ chức tín dụng, ký kết các hợp đồng tín dụng và hạn mức vay, nhằm đảm bảo nguồn vốn dự phòng trong các trường hợp phát sinh nhu cầu thanh khoản.
- Xây dựng và duy trì kế hoạch dự phòng thanh khoản, bao gồm các phương án huy động vốn khẩn cấp, thứ tự ưu tiên sử dụng nguồn vốn và biện pháp xử lý trong trường hợp xảy ra áp lực thanh khoản.
- Nâng cao vai trò của bộ phận Nguồn vốn – Kế toán trong công tác quản lý và điều phối dòng tiền, đồng thời tăng cường chức năng giám sát độc lập của bộ phận Quản trị rủi ro - Kiểm soát nội bộ; thực hiện báo cáo thanh khoản định kỳ và đột xuất cho Ban Điều hành/Hội đồng quản trị khi các chỉ tiêu thanh khoản tiệm cận hoặc vượt ngưỡng cảnh báo.

f. Rủi ro khác

Bên cạnh các rủi ro kinh doanh và thị trường thông thường, hoạt động của Công ty còn có thể chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài như biến đổi môi trường và tình hình địa chính trị toàn cầu.

- Đối với rủi ro môi trường, các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai (bão, lũ lụt, nắng nóng kéo dài...) có thể ảnh hưởng đến hạ tầng cung cấp điện và viễn thông, từ đó tác động gián tiếp đến hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin, tiềm ẩn nguy cơ gián đoạn giao dịch. Đồng thời, các yếu tố này có thể làm suy giảm hoạt động kinh tế nói chung (tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp niêm yết – đặc biệt là các ngành chịu ảnh hưởng lớn như nông nghiệp, năng lượng, bất động sản, ...), qua đó ảnh hưởng đến giá chứng khoán, chất lượng tài sản, thanh khoản thị trường và hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Đối với rủi ro địa chính trị và chiến tranh, các xung đột vũ trang, căng thẳng chính trị hoặc bất ổn khu vực và toàn cầu có thể gây ra biến động mạnh trên thị trường tài chính quốc tế, bao gồm:
 - ✓ Biến động giá hàng hóa (dầu, khí, nguyên vật liệu), lãi suất và tỷ giá;
 - ✓ Dịch chuyển dòng vốn đầu tư giữa các thị trường;
 - ✓ Gia tăng tâm lý thận trọng, xu hướng phòng thủ hoặc bán tháo của nhà đầu tư.

Những biến động này có thể ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán Việt Nam từ đó tác động đến hoạt động môi giới, tự doanh - giá trị danh mục đầu tư của Công ty.

Để ứng phó với các rủi ro nêu trên, Công ty:

- Thực hiện theo dõi, cập nhật thường xuyên diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường quốc tế;
- Chủ động xây dựng các kịch bản ứng phó và phương án quản trị rủi ro phù hợp;
- Tăng cường kiểm soát danh mục đầu tư, đảm bảo tuân thủ các giới hạn rủi ro;
- Duy trì kiểm tra định kỳ hệ thống công nghệ và kế hoạch dự phòng nhằm đảm bảo hoạt động liên tục.

Mặc dù, các rủi ro này nằm ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của Công ty, việc chủ động nhận diện, giám sát và có phương án ứng phó phù hợp sẽ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và lợi ích của khách hàng, cổ đông.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

a. Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

Năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam được đánh giá là một năm bùng nổ lịch sử, xác lập nhiều kỷ lục mới cả về chỉ số, thanh khoản và vị thế quốc tế. Kết thúc năm 2025, VN-Index đạt 1.784,49 điểm tăng hơn 40% so với năm trước, thanh khoản bình quân đạt hơn 29.000 tỷ đồng. Không ngoài xu thế, năm 2025 chứng kiến một năm bùng nổ kết quả kinh doanh của VIX, khi tổng lợi nhuận trước thuế đạt 6.717 tỷ, cao nhất từ trước đến nay, trong đó, lãi đến từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đạt 5.922 tỷ. Việc đẩy mạnh hoạt động cho vay và phải thu cũng đưa đến khoản lợi nhuận đáng kể cho công ty khi đạt 1.069 tỷ, cụ thể:

Bảng: Kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2025 (VND)	Tăng/ Giảm (%)
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.847.499.004.892	8.288.746.204.577	349
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	980.304.734.820	1.506.604.611.806	54
3	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	867.194.270.072	6.782.141.592.771	682
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.346.529.840	57.006.082.036	9
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	814.847.740.232	6.725.135.510.735	725
6	Lợi nhuận/(Lỗ) khác	278.302.068	(8.123.183.942)	-3,019
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	815.126.042.300	6.717.012.326.793	724

8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	151.806.083.569	1.306.990.148.591	761
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	663.319.958.731	5.410.022.178.202	716

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán)

Các số liệu trên cho thấy, Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán trong năm 2025 tăng 349% đồng thời chi phí hoạt động kinh doanh tăng 54% so với năm 2024. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2025 tăng 9% so với năm 2024. Chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 724% so với năm 2024.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Về kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2025: Trong năm 2025 các mảng hoạt động chính như: hoạt động tự doanh, môi giới, cho vay giao dịch ký quỹ hoạt động ổn định và lần lượt vượt các chỉ tiêu đã đề ra.

Bảng: Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2025 so với kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỉ lệ thực hiện (%)
1	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	6.500.000	6.717.012	103%
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5.200.000	5.410.022	104%

(Nguồn: BCTC năm 2025 đã kiểm toán, Nghị quyết ĐHCĐ thông qua các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2025)

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành:

Ban điều hành và Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm 31/12/2025, gồm các thành viên:

- Ông Trương Ngọc Lân - Tổng Giám đốc;
- Ông Đỗ Ngọc Đĩnh - Phó Tổng Giám đốc;
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Kế toán trưởng.

Thông tin chi tiết về các thành viên Ban điều hành và Kế toán trưởng như sau:

- ✓ Ông Trương Ngọc Lân - Tổng giám đốc

Ngày sinh: 02/06/1978

Quốc tịch: Việt Nam

Số cổ phần sở hữu tại VIX: 525.000 cổ phần Tỉ lệ sở hữu: 0,034%

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác như sau:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
03/2002 - 10/2016	Tổng Công ty bảo hiểm Việt Nam/Tập đoàn Bảo Việt	Trưởng Ban Đầu tư chiến lược
11/2016 - 09/2017	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An	Phó Tổng Giám đốc

	Bình	
9/2017 - 1/2022	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Tổng Giám đốc
5/2022 – 10/2022	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hasco	Phó Tổng Giám đốc
19/10/2022 - 14/04/2023	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật
15/04/2023 đến 28/11/2025	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật
29/11/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật

✓ Ông **Đỗ Ngọc Đình** – Phó tổng giám đốc

Ngày sinh: 30/01/1983

Quốc tịch: Việt Nam

Số lượng cổ phần sở hữu: 530.586 cổ phần Tỷ lệ sở hữu: 0,035%

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác như sau:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2005 - 2008	Công ty Cổ phần phần mềm Fast	Trưởng nhóm
2008 - 2009	Công ty Cổ phần chứng khoán Phó Wall	Nhân viên phòng CNTT
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Trưởng phòng CNTT
2011 - 06/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Trưởng phòng CNTT
07/2017 -10/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Tổng Giám đốc
10/2020 - 22/05/2025	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Phó Tổng Giám đốc
23/05/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc
26/08/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	Thành viên HĐQT

✓ Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** – Kế toán trưởng

Sinh ngày: 05/08/1983

Quốc tịch: Việt Nam

Số lượng cổ phần sở hữu: 2.289.000 cổ phần Tỷ lệ sở hữu: 0,149%

Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngành kế toán tài chính

Quá trình công tác như sau:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2006 - 2007	Công ty TNHH Thuận Phát	Kế toán
2007 - 2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt	Kế toán
2008 - 2009	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kiểm soát nội bộ
2009 - 2013	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kế toán
2013 - 2015	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phụ trách kế toán
2015 - 18/05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó phòng Kế toán
19/05/2017 - 22/05/2018	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Quyền Kế toán trưởng
23/05/2018 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Kế toán trưởng
05/09/2025 đến nay	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	Kế toán trưởng

b. Những thay đổi trong Ban điều hành:

Trong năm 2025, không có sự thay đổi trong Ban điều hành.

c. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Tại thời điểm ngày 31/12/2025, tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian tại VIX là 86 người, trong đó hơn 92% nhân sự có trình độ đại học và trên đại học. Đội ngũ nhân sự của Công ty có trình độ chuyên môn tốt, là nền tảng quan trọng cho sự phát triển ổn định và bền vững của VIX.

VIX xác định nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển dài hạn của Công ty. Trên cơ sở đó, Ban Lãnh đạo luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả; đồng thời không ngừng hoàn thiện hệ thống chính sách đãi ngộ, khen thưởng và phúc lợi nhằm tạo động lực làm việc, nâng cao sự gắn bó và tinh thần cống hiến của người lao động.

Công ty cũng đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Các chương trình đào tạo được triển khai linh hoạt, kết hợp giữa đào tạo nội bộ và cử nhân sự tham gia các khóa đào tạo chuyên môn do cơ quan quản lý và các tổ chức chuyên ngành tổ chức, qua đó nâng cao năng lực chuyên môn và phát triển đội ngũ nhân sự kế cận. Bên cạnh đó, các chính sách bảo hiểm và chăm sóc sức khỏe luôn được thực hiện đầy đủ nhằm bảo đảm quyền lợi và đời sống cho người lao động.

VIX đồng thời chú trọng xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp, coi đây là nền tảng gắn kết con người và thúc đẩy hiệu quả hoạt động của tổ chức. Các hoạt động văn hóa, gắn kết nội bộ như các chương trình kỷ niệm lễ, tết, sinh nhật, teambuilding, Year End Party và các hoạt động thể thao được tổ chức thường xuyên, góp phần tạo dựng môi trường làm việc tích cực, đoàn kết và phù hợp với định hướng phát triển lâu dài của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2025, VIX đã thực hiện đầu tư tự doanh vào các cổ phiếu và trái phiếu được đánh giá là có tiềm năng trên thị trường. Hoạt động đầu tư này đã mang lại hiệu quả cao cho VIX, doanh thu chiếm 83,3% trong tổng doanh thu của cả Công ty.

Kết quả hoạt động ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính trong năm 2025 đạt được cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2025 (VND)	Tăng/Giảm (%)
1	Lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.188.319.342.044	6.898.334.317.628	481
2	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	781.948.762.473	976.479.412.185	25

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán 2025)

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2025 (VND)	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	19.606.325.397.605	34.167.047.236.850	74,3
2	Tổng doanh thu	1.847.800.738.822	8.288.848.006.936	348,6
3	Thuế và các khoản phải nộp	151.806.083.569	1.306.990.148.591	761,0
4	Lợi nhuận trước thuế	815.126.042.300	6.717.012.326.793	724,0
5	Lợi nhuận sau thuế	663.319.958.731	5.410.022.178.202	715,6

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2025)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	5,6	2,9
	Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	5,6	2,9
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	18,2	37,2
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	22,2	59,3
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025
	Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn bán hàng/hàng tồn kho bình quân		Không áp dụng	
	Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	0,13	0,3
4	<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	36,1	65,3
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,1	25,2
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,4	15,8
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	44,4	81,1

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025 là **1.531.429.858** cổ phần tương ứng với vốn điều lệ của Công ty là: **15.314.298.580.000 đồng** (Bảng chữ: Mười lăm nghìn, ba trăm mười bốn tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Trong đó:

- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng là: 1.531.429.858 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu vốn cổ phần của VIX cụ thể như sau:

Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông	1.531.429.858	100%
1. Cổ đông lớn	0	0
2. Cổ đông nhỏ	1.531.429.858	100%
II. Loại hình cổ đông	1.531.429.858	100%
1. Cổ đông tổ chức	187.581.406	12,25%
2. Cổ đông cá nhân	1.343.848.452	87,75%
III. Nguồn gốc cổ đông	1.531.429.858	100%
1. Cổ đông trong nước	1.411.857.069	92,19%
Trong đó cổ đông Nhà nước	0	0
2. Cổ đông nước ngoài	119.572.789	7,81%

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 09/03/2026 do VSDC cấp)

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ sau khi tăng (nghìn đồng)	Giá trị vốn tăng thêm (nghìn đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp
10/12/2007	300.000.000	300.000.000	Vốn góp ban đầu.	UBCKNN
08/05/2015	606.930.000	306.930.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty.	UBCKNN
01/10/2015	667.622.970	60.692.970	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 tỷ lệ 10%.	UBCKNN
17/06/2016	701.001.650	33.378.680	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015 tỷ lệ 5%.	UBCKNN
21/06/2017	736.045.800	35.044.150	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 tỷ lệ 5%.	UBCKNN
28/05/2018	809.645.830	73.600.030	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 tỷ lệ 10%.	UBCKNN
22/01/2019	1.009.645.830	200.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ.	UBCKNN
31/05/2019	1.161.086.380	151.440.550	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 tỷ lệ 15%.	UBCKNN
16/07/2020	1.277.189.750	116.103.370	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 tỷ lệ 10%.	UBCKNN
25/10/2021	2.745.952.290	1.468.762.540	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 15% và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1	UBCKNN
14/04/2022	5.491.904.580	2.745.952.290	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1	UBCKNN
29/08/2022	5.821.391.890	329.487.310	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 6% cho cổ đông hiện hữu.	UBCKNN
26/05/2023	6.694.447.250	873.055.360	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 tỷ lệ 5% và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10%.	UBCKNN
18/09/2024	14.585.131.730	7.890.684.480	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10%, phát hành cổ phiếu trả cổ	UBCKNN

70.
NG
PH
GH
/NG

			tức năm 2023 tỷ lệ 10%, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) tỷ lệ 2,99% và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:95	
19/06/2025	15.314.298.580	729.166.850	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 tỷ lệ 5%	UBCKNN

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Trong quá trình hoạt động, các tác động đến môi trường của Công ty chủ yếu phát sinh từ hoạt động vận hành văn phòng và hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm tiêu thụ điện năng, sử dụng giấy tờ và phát sinh chất thải sinh hoạt.

Để kiểm soát và giảm thiểu các tác động này, Công ty đã triển khai các biện pháp quản lý môi trường theo hướng tích hợp vào hoạt động vận hành hàng ngày, cụ thể:

- Tối ưu hóa vận hành và tiêu thụ năng lượng: Áp dụng các giải pháp quản lý điện năng tại văn phòng, kiểm soát việc sử dụng thiết bị, khuyến khích sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng và tắt thiết bị khi không cần thiết.
- Chuyển đổi số trong quy trình nghiệp vụ: Tăng cường sử dụng hệ thống phần mềm nội bộ, giao dịch điện tử và lưu trữ dữ liệu số nhằm giảm phụ thuộc vào hồ sơ giấy, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và truy xuất thông tin.
- Kiểm soát chất thải phát sinh: Thực hiện thu gom và xử lý chất thải theo quy định; duy trì môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng tại các khu vực văn phòng.
- Nâng cao nhận thức nội bộ: Lồng ghép các nội dung về bảo vệ môi trường vào truyền thông nội bộ nhằm hình thành thói quen làm việc thân thiện với môi trường cho cán bộ nhân viên.

Công ty không phát sinh các hoạt động sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và không ghi nhận sự cố môi trường trong kỳ báo cáo.

Trong thời gian tới, Công ty định hướng tiếp tục rà soát, chuẩn hóa các quy trình nội bộ theo hướng "xanh hóa" hoạt động vận hành, đồng thời từng bước áp dụng các thông lệ quản lý môi trường phù hợp với đặc thù doanh nghiệp dịch vụ tài chính.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính – chứng khoán, Công ty không sử dụng nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất. Các nguồn tài nguyên được sử dụng chủ yếu phục vụ hoạt động vận hành văn phòng, bao gồm giấy in, mực in, thiết bị văn phòng và các vật tư tiêu hao khác.

Công ty thực hiện quản lý các nguồn vật tư này theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế, cụ thể:

- Kiểm soát nhu cầu sử dụng: Việc cấp phát và sử dụng vật tư văn phòng được thực hiện theo kế hoạch và nhu cầu thực tế của từng đơn vị, hạn chế lãng phí và tồn kho không cần thiết.

- Ưu tiên sử dụng tài nguyên theo hướng tiết giảm: Khuyến khích sử dụng tài liệu điện tử thay thế cho bản in; thực hiện in ấn có kiểm soát (in hai mặt, hạn chế in màu khi không cần thiết).
- Quản lý vòng đời thiết bị và vật tư: Các trang thiết bị văn phòng được sử dụng và bảo trì theo quy định nhằm kéo dài thời gian sử dụng; vật tư tiêu hao được theo dõi và kiểm kê định kỳ.
- Lựa chọn nhà cung cấp phù hợp: Công ty ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp có uy tín, đảm bảo chất lượng sản phẩm và tuân thủ các quy định liên quan.

Nhờ áp dụng các biện pháp trên, việc sử dụng nguyên vật liệu tại Công ty được kiểm soát hợp lý, góp phần giảm chi phí vận hành và hạn chế tác động đến môi trường.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục rà soát, tối ưu hóa việc sử dụng vật tư văn phòng, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ nhằm giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên truyền thống.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

Hoạt động tiêu thụ năng lượng của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc vận hành hệ thống văn phòng và hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm điện năng sử dụng cho chiếu sáng, điều hòa không khí, thiết bị làm việc và hệ thống máy chủ.

Công ty đã triển khai các biện pháp nhằm quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả, cụ thể:

- Quản lý sử dụng điện năng tại văn phòng: Thực hiện kiểm soát việc sử dụng điện theo từng khu vực, khuyến khích tắt các thiết bị khi không sử dụng; bố trí thời gian vận hành điều hòa và hệ thống chiếu sáng hợp lý.
- Ứng dụng thiết bị và giải pháp tiết kiệm năng lượng: Từng bước thay thế các thiết bị tiêu thụ điện lớn bằng các thiết bị có hiệu suất cao; ưu tiên sử dụng hệ thống chiếu sáng tiết kiệm điện.
- Tối ưu hóa hạ tầng công nghệ thông tin: Nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống máy chủ, lưu trữ và truyền dữ liệu nhằm giảm thiểu tiêu thụ điện năng; tăng cường sử dụng các giải pháp công nghệ giúp tối ưu tài nguyên hệ thống.
- Nâng cao nhận thức sử dụng năng lượng: Khuyến khích cán bộ nhân viên thực hành tiết kiệm năng lượng trong hoạt động hàng ngày, hình thành thói quen sử dụng năng lượng hiệu quả.

Trong kỳ báo cáo, Công ty không ghi nhận việc sử dụng các nguồn năng lượng có mức độ phát thải cao hoặc gây tác động tiêu cực đáng kể đến môi trường.

Trong thời gian tới, Công ty định hướng tiếp tục rà soát mức tiêu thụ năng lượng, từng bước xây dựng các chỉ tiêu theo dõi phù hợp, đồng thời nghiên cứu áp dụng các giải pháp công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm phát thải gián tiếp.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: VIX hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, không tham gia sản xuất nên lượng tiêu thụ nước trong năm phát sinh không đáng kể, chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt tại văn phòng làm việc. Nguồn nước sử dụng được cung cấp từ hệ thống cấp nước tập trung của tòa nhà nơi Công ty đặt trụ sở.

Mặc dù mức tiêu thụ không đáng kể, Công ty vẫn chú trọng nâng cao nhận thức sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả trong toàn thể cán bộ nhân viên thông qua việc tuyên truyền, phổ biến các biện pháp tiết kiệm nước trong sinh hoạt hằng ngày tại nơi làm việc. Công ty khuyến khích người lao động sử dụng nước hợp lý, tránh lãng phí; đồng thời phối hợp với Ban quản lý tòa nhà trong việc giám sát, kiểm soát hệ thống cấp thoát nước nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các sự cố rò rỉ, hạn chế thất thoát nước.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: *Không có*



6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

VIX xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững của Công ty. Vì vậy, việc xây dựng đội ngũ nhân sự có chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và sự gắn bó lâu dài luôn được Công ty đặc biệt chú trọng.

Tại ngày 31/12/2025, tổng số lao động của VIX là 86 người, với mức lương bình quân 24.000.000 đồng/người/tháng. Đội ngũ nhân sự của Công ty có cơ cấu trẻ, năng động, được đào tạo bài bản, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty trong từng giai đoạn.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty xây dựng và duy trì hệ thống chính sách lao động theo định hướng lấy con người làm trung tâm, phù hợp với quy định pháp luật và các nguyên tắc phát triển bền vững. Các chính sách nội bộ như nội quy lao động, sổ tay nhân viên, thỏa ước lao động tập thể,.... được ban hành và áp dụng thống nhất nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động, bao gồm điều kiện làm việc an toàn, được trang bị đầy đủ kiến thức và phương tiện bảo hộ phù hợp cũng như môi trường làm việc minh bạch, công bằng.

Bên cạnh đó, Công ty chú trọng xây dựng môi trường làm việc không phân biệt đối xử đồng thời cam kết không sử dụng lao động trẻ em và không sử dụng lao động cưỡng bức dưới bất kỳ hình thức nào. Công ty đảm bảo cơ hội bình đẳng giữa nam và nữ trong toàn bộ hoạt động tuyển dụng, sử dụng lao động và phát triển nghề nghiệp. Người lao động được tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận cơ hội đào tạo, nâng cao năng lực và tham gia quản lý. Công ty tôn trọng và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của lao động nữ theo quy định của pháp luật, đồng thời hỗ trợ cân bằng giữa công việc và cuộc sống, đặc biệt đối với lao động nữ mang thai, nuôi con nhỏ. Chính sách tiền lương, thưởng và các chế độ đãi ngộ được xây dựng trên nguyên tắc công bằng, minh bạch, tương xứng với năng lực và hiệu quả công việc, không phân biệt giới tính.

Công ty đặc biệt quan tâm đến công tác chăm sóc sức khỏe và phúc lợi cho người lao động thông qua việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm và duy trì bảo hiểm sức khỏe cho toàn bộ cán bộ nhân viên tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI. Đồng thời, Công ty áp dụng chế độ làm việc hợp lý, hạn chế làm thêm giờ; trong trường hợp phát sinh, người lao động được hưởng đầy đủ chế độ theo quy định, góp phần đảm bảo cân bằng giữa công việc và đời sống cá nhân.

Ngoài các chế độ bắt buộc theo quy định pháp luật như tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn, Công ty còn triển khai các chính sách phúc lợi bổ sung phù hợp với đặc thù hoạt động như phụ cấp điện thoại, đi lại và các hỗ trợ khác. Cán bộ nhân viên được hưởng các chế độ đãi ngộ và chăm lo đời sống tinh thần như thưởng lễ, tết; hỗ trợ các sự kiện cá nhân; nghỉ mát hằng năm và các hoạt động văn hóa, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe và tăng cường sự gắn kết nội bộ.

Thông qua các chính sách trên, VIX hướng tới xây dựng môi trường làm việc bền vững, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động.

- c) Hoạt động đào tạo người lao động

Đào tạo là vấn đề đặc biệt được coi trọng tại VIX vì CBNV được coi là tài sản quý giá nhất của Công ty. Do đó, VIX chú trọng triển khai các chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho người lao động. Hoạt động đào tạo được thực hiện thông qua



các chương trình đào tạo nội bộ và việc cử cán bộ nhân viên tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu do cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chuyên môn tổ chức.

Thông qua các chương trình đào tạo thường xuyên và có hệ thống, Công ty từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển và thích ứng với sự thay đổi của thị trường.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Bên cạnh việc phát triển hoạt động kinh doanh, VIX luôn quan tâm thực hiện trách nhiệm xã hội và đóng góp tích cực cho cộng đồng. Công ty tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng thông qua việc đóng góp kinh phí và tài trợ xây dựng các công trình văn hóa, tín ngưỡng như đền, chùa, góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tại địa phương.

Đồng thời, VIX cũng chú trọng hỗ trợ các hoạt động giáo dục tại địa phương thông qua việc tài trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và trang bị thiết bị phục vụ giảng dạy trong các trường học. Những hoạt động này góp phần cải thiện điều kiện học tập, hỗ trợ phát triển giáo dục và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong cộng đồng.

Thông qua các hoạt động trách nhiệm xã hội, VIX mong muốn lan tỏa các giá trị nhân văn, đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng địa phương và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Chưa có

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TÓNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Điều kiện kinh doanh 2025

Năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận sự phục hồi và tăng trưởng tích cực trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát và chính sách tiền tệ tiếp tục được điều hành theo hướng hỗ trợ tăng trưởng. Những yếu tố này đã tạo nền tảng thuận lợi cho sự phát triển của thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng.

Kết thúc năm 2025, chỉ số VN-Index đạt khoảng 1.784 điểm, tăng hơn 40% so với đầu năm và trở thành một trong những thị trường có mức tăng trưởng cao trong khu vực.

Thanh khoản thị trường trong năm 2025 cũng ghi nhận sự cải thiện rõ rệt khi giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt khoảng 29.000-30.000 tỷ đồng mỗi phiên, tăng hơn 40% so với năm 2024. Dòng tiền trong nước tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong thanh khoản thị trường, đặc biệt từ nhóm nhà đầu tư cá nhân. Trong khi đó, dòng vốn đầu tư nước ngoài có sự biến động theo xu hướng của thị trường tài chính toàn cầu, tuy nhiên Việt Nam vẫn được đánh giá là điểm đến hấp dẫn đối với dòng vốn đầu tư dài hạn nhờ nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định và tiềm năng tăng trưởng tích cực.

Cùng với sự tăng trưởng của chỉ số và sự cải thiện của thanh khoản, quy mô và chất lượng của thị trường chứng khoán tiếp tục được nâng cao. Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu ước đạt khoảng 8,2 triệu tỷ đồng, tương đương gần 81% GDP, tăng đáng kể so với năm 2024. Số lượng doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch trên các sở giao dịch chứng khoán duy trì ở mức cao, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của thị trường chứng khoán trong việc cung cấp nguồn vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế.

Trong năm 2025, các cơ quan quản lý tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và triển khai nhiều giải pháp nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu quả vận hành của thị trường, nổi bật là việc triển khai hệ

thống công nghệ thông tin mới của thị trường chứng khoán Việt Nam (KRX). Đồng thời, lộ trình nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi tiếp tục được thúc đẩy, qua đó gia tăng kỳ vọng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài trong trung và dài hạn. Nhờ vậy, niềm tin của nhà đầu tư đối với thị trường ngày càng được củng cố, thể hiện qua việc số lượng tài khoản chứng khoán đạt trên 8,5 triệu vào cuối năm 2025.

Nhìn chung, sự cải thiện của các chỉ số thị trường trong năm 2025 cho thấy niềm tin của nhà đầu tư đang dần được củng cố, đồng thời khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của thị trường chứng khoán trong hệ thống tài chính cũng như trong việc huy động nguồn vốn cho nền kinh tế.

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán năm 2025 diễn biến thuận lợi như đã phân tích ở trên, Công ty đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong các hoạt động kinh doanh trọng tâm:

- *Về hoạt động tự doanh:*

Doanh thu tự doanh năm 2025 đạt 6.976 tỷ đồng chiếm 84,17% tổng tỷ trọng doanh thu và tăng 483% so với doanh thu năm 2024. Kết quả này phản ánh hiệu quả trong việc triển khai các chiến lược đầu tư và quản trị danh mục của Công ty trong bối cảnh thị trường chứng khoán tăng trưởng tích cực. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của doanh thu tự doanh cho thấy nỗ lực của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành trong việc nắm bắt cơ hội thị trường và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động đầu tư.

Bên cạnh đó, trong năm 2025, nắm bắt xu hướng phát triển của thị trường tài sản mã hóa theo định hướng tại Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP về thí điểm thị trường tài sản mã hóa của Chính phủ, VIX đã cùng với một số đối tác thực hiện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa VIX, với mục tiêu tham gia thị trường mới nổi này với vai trò nhà đầu tư và từng bước tìm kiếm cơ hội phát triển trong lĩnh vực tài chính số. Kỳ vọng, với sự đầu tư này sẽ mang lại lợi nhuận cho Công ty trong thời gian tới.

- *Về hoạt động môi giới:*

Doanh thu phí giao dịch của VIX trong năm 2025 đạt 1.284 tỷ đồng tăng 1.149 tỷ đồng tương ứng 851% so với năm 2024. Dư nợ margin của VIX tăng từ 5.774 tỷ đồng (năm 2024) lên đến 15.380 tỷ đồng tương đương với 166%.

Sự tăng trưởng của dư nợ margin chủ yếu đến từ diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán, nhu cầu giao dịch gia tăng của nhà đầu tư, đồng thời quy mô vốn hoạt động của Công ty được mở rộng sau khi hoàn thành kế hoạch tăng vốn. Những kết quả này cho thấy định hướng phát triển môi giới và tự doanh làm nền tảng trong các mảng hoạt động của Công ty là chiến lược phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

- *Về hoạt động công nghệ thông tin:*

Trong năm 2025, VIX tiếp tục đẩy mạnh đầu tư và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và năng lực vận hành hệ thống.

Công ty tiếp tục phối hợp với Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính FSS – đơn vị cung cấp phần mềm giao dịch chứng khoán – để cải tiến và phát triển các tính năng trên hệ thống giao dịch, qua đó nâng cao tiện ích và trải nghiệm cho khách hàng.

Bên cạnh đó, VIX cùng với các thành viên thị trường đã phối hợp với các Sở Giao dịch Chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) triển khai go-live thành công hệ thống công nghệ giao dịch KRX vào ngày 01/05/2025, góp phần nâng cao năng lực xử lý giao dịch và tạo nền tảng cho việc triển khai các sản phẩm và cơ chế giao dịch mới của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Song song với đó, Công ty tiếp tục tăng cường đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực xử lý hệ thống, mở rộng dung lượng lưu trữ và bảo đảm an toàn bảo mật. Trong năm

2025, VIX tiếp tục hợp tác với các đơn vị cung cấp dịch vụ an toàn, an ninh mạng, thường xuyên rà soát và đánh giá các lỗ hổng bảo mật của hệ thống giao dịch nhằm bảo đảm hệ thống vận hành ổn định và an toàn.

- *Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro*

Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro tiếp tục được tăng cường để giám sát hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Bộ phận này hoạt động với chủ trương không chỉ là bộ phận kiểm soát sau mà phải luôn song hành cùng với các bộ phận nghiệp vụ nhằm phát hiện, ngăn chặn sớm các rủi ro có thể phát sinh. Theo đó, năm 2025, không có phát sinh các khoản nợ khó đòi/ nợ xấu trong các hoạt động nghiệp vụ. Các chỉ tiêu về hạn chế trong hoạt động đầu tư luôn được kiểm soát, chỉ tiêu an toàn tài chính tại thời điểm 31/12/2025 là 920,73 % tăng 33,3% so với cùng kỳ năm ngoái cho thấy ngoài việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thì VIX cũng luôn chú trọng về năng lực tài chính của Công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của Công ty luôn an toàn, hiệu quả.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản của VIX đã tăng 174%, từ mức 19.606 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2024 lên 34.167 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2025, cho thấy quy mô kinh doanh của VIX đã tăng lên đáng kể. Tài sản của Công ty chủ yếu bao gồm chứng khoán tự doanh (14.691 tỷ đồng tăng 117% so với năm trước), tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (Dư nợ cho vay ký quỹ tăng 266%).

b) Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2025, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản của VIX ở mức thấp: 37%. Các chỉ tiêu về thanh khoản của VIX đều ở mức an toàn với hệ số thanh toán nhanh là 2,9 lần.

Năm 2025, VIX không phát sinh bất kỳ khoản nợ phải trả quá hạn nào.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Trên cơ sở cơ cấu nhân sự hiện tại đang vận hành hiệu quả, VIX tiếp tục duy trì mô hình tổ chức ổn định và nhất quán như các năm trước. Các chính sách quản lý được ban hành bảo đảm bám sát thực tiễn hoạt động, đồng thời việc phân cấp, phân quyền rõ ràng trong công tác quản trị và điều hành đã góp phần nâng cao tính chủ động, hiệu quả và chặt chẽ trong hoạt động của Ban lãnh đạo.

Các phòng ban chức năng tiếp tục rà soát, cập nhật và hoàn thiện hệ thống quy trình, quy chế nội bộ nhằm chuẩn hóa hoạt động nghiệp vụ, tăng cường kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, qua đó bảo đảm an toàn và hiệu quả cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Hệ thống báo cáo quản trị được thống nhất và vận hành đồng bộ, đóng vai trò là công cụ hỗ trợ quan trọng cho Ban điều hành trong công tác theo dõi, đánh giá và ra quyết định kinh doanh.

Trong năm, Công ty đã tạo điều kiện để cán bộ nhân viên tham gia các chương trình đào tạo, hoàn thiện các chứng chỉ hành nghề theo quy định, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ định hướng và kế hoạch phát triển đã được Hội đồng Quản trị thông qua, đồng thời trên cơ sở những kết quả tích cực đã đạt được trong năm 2025, cùng với xu hướng phát triển của thị trường tài chính – chứng khoán trong nước và quốc tế, Ban lãnh đạo VIX tiếp tục tập trung triển khai chiến lược theo hướng phát triển bền vững, tập trung phát triển các mảng hoạt động kinh doanh cốt lõi, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, nâng cao năng lực quản trị rủi ro và ứng dụng công nghệ hiện đại, cụ thể như sau:

- Hoạt động tự doanh: Công ty tiếp tục tăng cường hiệu quả hoạt động đầu tư tự doanh, tối ưu hóa danh mục đầu tư trên cơ sở phân tích thị trường và quản trị rủi ro chặt chẽ, tận dụng các cơ hội từ sự phục hồi và tăng trưởng của thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty sẽ nâng cao năng lực phân tích, dự báo và quản lý danh mục nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư ổn định, phù hợp với chiến lược kinh doanh dài hạn của Công ty.
- Hoạt động môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán: Tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đội ngũ môi giới thông qua các giải pháp tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân sự chuyên nghiệp; đẩy mạnh công tác tìm kiếm, chăm sóc và phát triển khách hàng; đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhà đầu tư và có tính cạnh tranh trên thị trường; đồng thời thúc đẩy hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ trên cơ sở quản trị rủi ro chặt chẽ.
- Song song với các hoạt động kinh doanh truyền thống, Công ty định hướng đẩy mạnh đầu tư vào nền tảng công nghệ và chuyển đổi số, nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống, đảm bảo an toàn thông tin, tăng cường khả năng xử lý giao dịch và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Việc ứng dụng các giải pháp công nghệ hiện đại sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản trị, tăng tính minh bạch và tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng.
- VIX cũng chú trọng nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và tuân thủ pháp luật, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tài chính ngày càng phát triển và hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới. Công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị theo các chuẩn mực quản trị tiên tiến, tăng cường kiểm soát nội bộ, phòng chống rửa tiền và bảo vệ dữ liệu khách hàng, qua đó bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và nâng cao uy tín của Công ty trên thị trường.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

- Về năng lượng và nước: Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, mức tiêu thụ điện và nước trong quá trình vận hành của VIX không ở mức cao. Tuy nhiên, Công ty luôn ý thức rõ giá trị và tính bền vững của các nguồn tài nguyên này. Trên cơ sở đó, VIX thường xuyên tuyên truyền và triển khai các biện pháp sử dụng điện, nước tiết kiệm và hiệu quả tới toàn thể cán bộ công nhân viên như: tắt các thiết bị khi không sử dụng, ưu tiên sử dụng các thiết bị có chế độ tiết kiệm năng lượng, sử dụng điều hòa hợp lý và đóng cửa sổ khi sử dụng,
- Về môi trường, kinh tế và xã hội: VIX luôn bảo đảm các hoạt động của Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, đồng thời đề cao trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường và tham gia các hoạt động xã hội. Công tác này được triển khai với sự phối hợp của Công đoàn Công ty và Phòng Hành chính Nhân sự đóng vai trò đầu mối tổ chức, qua đó góp phần lan tỏa ý thức trách nhiệm cộng đồng và phát triển bền vững.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

(Xem mục II.6.6)

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

(Xem mục II.6.7)

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HĐQT) về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.**

Ngay từ những ngày đầu năm 2025 và sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc triển khai ngay các giải pháp đồng bộ, linh hoạt các giải pháp nhằm thực hiện kế hoạch kinh doanh đã được thông qua, đẩy mạnh phát triển khách hàng và gia tăng thị phần của Công ty trên thị trường. Cùng với đó, hệ thống các sản phẩm, dịch vụ của Công ty cũng tiếp tục được rà soát, hoàn thiện và quản lý theo hướng phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Trên cơ sở diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán, tháng 10/2025, HĐQT đã quyết định tổ chức ĐHĐCĐ bất thường để xin ý kiến cổ đông về việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2025, đồng thời thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ tạo nền tảng vững chắc phục vụ cho chiến lược phát triển của Công ty trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với xu hướng về nâng hạng thị trường, VIX đã phối hợp cùng với các Sở giao dịch chứng khoán và VSDC để hoàn thành việc triển khai và vận hành hệ thống giao dịch chứng khoán mới KRX vào tháng 5/2025. Theo đó, Công ty cũng đã tiến hành rà soát, sửa đổi và ban hành đầy đủ các quy trình nghiệp vụ liên quan nhằm đảm bảo phù hợp với các thay đổi trong cơ chế vận hành của hệ thống giao dịch mới.

Công ty tiếp tục sắp xếp ổn định về tổ chức bộ máy, tăng cường quản trị rủi ro hiệu quả tại các mảng hoạt động nghiệp vụ, tăng cường phát triển các hoạt động phù hợp với bối cảnh thị trường. Đồng thời, phối kết hợp chặt chẽ giữa các phòng ban trong công ty để thực hiện công việc.

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao trong năm 2025, cụ thể như sau:

TT	Nội dung công việc	Thực hiện	Ghi chú kết quả thực hiện
1	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 cho cổ đông, tỷ lệ 5%	Phát hành 72.916.685 cổ phiếu, hoàn thành 100%	Hoàn thành đợt phát hành vào ngày 19/06/2025
2	Lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025	Hoàn thành 100%	Công ty trách nhiệm hữu hạn ERNST & YOUNG Việt Nam
3	Kết quả kinh doanh năm 2025 (kế hoạch đã điều chỉnh tăng 433% so với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2025)	Hoàn thành 104%	LNST đạt 5.410 tỷ đồng/Kế hoạch điều chỉnh 5.200 tỷ đồng
4	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ thực hiện 10:6, để tăng vốn điều lệ lên 24.502.877.720.000 đồng	Đang triển khai thực hiện	Đang thực hiện, dự kiến hoàn thành trong quý II năm 2026

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

HĐQT nhân định rằng hoạt động kinh doanh của Công ty trong lĩnh vực chứng khoán có mức độ tác động trực tiếp đến môi trường không lớn, chủ yếu phát sinh từ các hoạt động vận hành văn phòng. Tuy nhiên, Công ty đã luôn chủ động triển khai các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động môi trường và nâng cao trách nhiệm xã hội theo hướng phát triển bền vững.

- Về môi trường, Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp thiết thực như:
 - ✓ Tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, tiết kiệm điện, nước và năng lượng trong hoạt động vận hành;
 - ✓ Đẩy mạnh số hóa quy trình nghiệp vụ, hạn chế sử dụng giấy tờ, góp phần giảm thiểu chất thải;
 - ✓ Thực hiện phân loại, thu gom và xử lý rác thải theo đúng quy định pháp luật.
- Về người lao động, HĐQT đánh giá Công ty đã bảo đảm đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp cho cán bộ nhân viên, cụ thể:
 - ✓ Thực hiện đầy đủ các chế độ về tiền lương, thưởng và bảo hiểm theo quy định;
 - ✓ Không ngừng cải thiện điều kiện làm việc, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, an toàn và thân thiện;
 - ✓ Tổ chức các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp;
 - ✓ Thực hiện chính sách cơ hội bình đẳng, đảm bảo không phân biệt đối xử trong tuyển dụng, sử dụng lao động và phát triển nghề nghiệp, được công bố công khai và áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.
- Đối với khách hàng, Công ty luôn đặt tiêu chí minh bạch, an toàn và phù hợp lên hàng đầu:
 - ✓ Cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp;
 - ✓ Bảo mật thông tin khách hàng theo quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân;
 - ✓ Tư vấn dịch vụ phù hợp với nhu cầu khách hàng và nâng cao trải nghiệm người dùng.
- Đối với cổ đông và nhà đầu tư, Công ty đảm bảo:
 - ✓ Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời và minh bạch;
 - ✓ Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
 - ✓ Không ngừng nâng cao chất lượng quản trị Công ty theo thông lệ tốt.
- Đối với cộng đồng, Công ty tích cực tham gia các hoạt động xã hội:
 - ✓ Triển khai các chương trình từ thiện, hỗ trợ an sinh xã hội;
 - ✓ Đồng hành cùng các hoạt động vì cộng đồng, góp phần lan tỏa giá trị tích cực và trách nhiệm doanh nghiệp.

Đánh giá chung, HĐQT nhận thấy Công ty đã thực hiện tương đối đầy đủ các trách nhiệm về môi trường và xã hội, phù hợp với đặc thù hoạt động và định hướng phát triển bền vững. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện các chính sách và nâng cao hiệu quả triển khai nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.



2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

HĐQT đánh giá cao hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT. Ban Tổng Giám đốc đã duy trì chế độ họp định kỳ hàng tuần, tháng và đột xuất để tổng kết công tác đã thực hiện, rút kinh nghiệm hoặc điều chỉnh cho kỳ tiếp theo phù hợp với thực tế và diễn biến thị trường. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin, báo cáo định kỳ với HĐQT và Ban Kiểm soát về tình hình thực hiện các nội dung trong Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với các vấn đề phát sinh trong chỉ đạo, điều hành Công ty.

Theo đánh giá của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong công tác điều hành và quản lý Công ty, cụ thể như sau:

- Điều hành hoạt động của Công ty cẩn trọng, an toàn, hiệu quả;
- Xây dựng, tham mưu cho HĐQT trong việc tinh chỉnh bộ máy Công ty theo hướng tinh gọn, tiết kiệm chi phí, phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty và thị trường;
- Hoàn thiện hệ thống quy trình nghiệp vụ, sắp xếp, bố trí lại các phòng ban và điều chuyển nhân sự hợp lý, tập trung vào các mảng kinh doanh chính của Công ty cho phù hợp với định hướng hoạt động của Công ty từng thời kỳ;
- Triển khai kế hoạch phát triển tự doanh, môi giới, cho vay giao dịch ký quỹ kết hợp với quản trị rủi ro linh hoạt, đảm bảo yêu cầu về an toàn và hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty.
- Duy trì và tăng cường nhân sự chất lượng cho hệ thống quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo ngăn ngừa hiệu quả các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Dự báo thị trường chứng khoán 2026

Thị trường chứng khoán Việt Nam bước sang năm 2026 được dự báo tiếp tục có nhiều cơ hội tăng trưởng, nhưng đồng thời cũng đối mặt với không ít thách thức từ cả yếu tố trong nước và quốc tế.

Về cơ hội:

Trước hết, nền tảng kinh tế vĩ mô trong nước nhìn chung duy trì sự ổn định. Tăng trưởng GDP duy trì ở mức cao so với khu vực và thế giới, thuộc nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh trong khu vực, trong khi lạm phát được kiểm soát hiệu quả với CPI chỉ tăng khoảng hơn 3%, góp phần giữ vững ổn định vĩ mô. Dòng vốn FDI vẫn ở quy mô lớn, với mức giải ngân tăng khoảng 9%, cho thấy niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài cũng như khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế. Hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng, đặc biệt xuất khẩu tăng khoảng 17%, tiếp tục đóng vai trò là động lực quan trọng. Khu vực sản xuất, nhất là công nghiệp chế biến chế tạo, duy trì đà tăng tích cực; đồng thời, tiêu dùng nội địa phục hồi rõ nét với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng trên 9%, phản ánh sức cầu trong nước đang cải thiện. Bên cạnh đó, kỳ vọng nâng hạng thị trường vẫn là yếu tố hỗ trợ đáng chú ý. Khi các cải cách về hạ tầng giao dịch, cơ chế thanh toán và mức độ tiếp cận của nhà đầu tư nước ngoài được đẩy mạnh, thị trường Việt Nam có thể tiến gần hơn tới mục tiêu chuyển từ cận biên lên mới nổi, qua đó mở rộng khả năng thu hút dòng vốn quốc tế trong trung và dài hạn. Ngoài ra, chu kỳ đẩy mạnh đầu tư công cùng xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào Việt Nam được kỳ vọng sẽ tạo thêm cơ hội cho nhiều nhóm ngành như hạ tầng, vật liệu xây dựng, khu công nghiệp, logistics và công nghệ.

Về thách thức:

Thị trường năm 2026 cũng đối mặt với một số thách thức đáng chú ý. Trước hết là biến động của môi trường kinh tế và tài chính toàn cầu, đặc biệt liên quan đến chính sách lãi suất của các ngân hàng trung ương lớn, rủi ro địa chính trị và triển vọng tăng trưởng của các nền kinh tế lớn. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến dòng vốn quốc tế và tâm lý nhà đầu tư. Bên cạnh đó, mức độ biến động của thị trường trong nước vẫn có thể cao, do cấu trúc thị trường vẫn phụ thuộc nhiều vào dòng tiền của nhà đầu tư cá nhân, khiến thị trường dễ phản ứng mạnh với thông tin ngắn hạn. Ngoài ra, sự phân hoá giữa các ngành và doanh nghiệp có thể tiếp tục gia tăng, khi tốc độ phục hồi của các lĩnh vực như bất động sản, tiêu dùng hay xuất khẩu không đồng đều. Điều này khiến cơ hội đầu tư trở nên chọn lọc hơn và đòi hỏi nhà đầu tư phải đánh giá kỹ hơn về yếu tố cơ bản của từng doanh nghiệp.

Một thách thức lớn đối với thị trường chứng khoán năm 2026 đến từ môi trường địa chính trị thế giới đang gia tăng bất ổn, đặc biệt là xung đột giữa Mỹ, Israel và Iran tại Trung Đông. Diễn biến căng thẳng quân sự trong khu vực này đã nhanh chóng tác động tới các thị trường tài chính toàn cầu thông qua kênh năng lượng, thương mại và tâm lý đầu tư. Các cuộc tấn công quân sự và phản ứng trả đũa đã làm dấy lên lo ngại về khả năng gián đoạn nguồn cung năng lượng, đặc biệt tại eo biển Hormuz – tuyến vận chuyển khoảng 20% lượng dầu của thế giới. Bất kỳ sự gián đoạn nào tại khu vực này đều có thể khiến giá dầu tăng mạnh và gây ra cú sốc chi phí đối với nền kinh tế toàn cầu.

Đối với thị trường chứng khoán Việt Nam, những biến động địa chính trị này có thể tạo ra ba rủi ro chính. Thứ nhất là tâm lý thận trọng của dòng vốn quốc tế, khi nhà đầu tư toàn cầu có xu hướng giảm tỷ trọng ở các thị trường mới nổi trong giai đoạn bất ổn. Thứ hai là áp lực lạm phát nhập khẩu nếu giá dầu và chi phí vận tải tăng mạnh, qua đó ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp và chính sách tiền tệ trong nước. Thứ ba là sự gia tăng biến động của thị trường tài chính toàn cầu, khiến thị trường chứng khoán Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng lan tỏa về tâm lý và dòng tiền.

Do đó, trong năm 2026, dù triển vọng trung hạn của thị trường vẫn được hỗ trợ bởi các yếu tố nội tại của nền kinh tế, rủi ro từ các xung đột địa chính trị toàn cầu – đặc biệt tại Trung Đông – sẽ là một yếu tố quan trọng có thể làm gia tăng biến động và khiến thị trường vận động khó lường hơn.

Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2026

Trên cơ sở đánh giá những thách thức và cơ hội của thị trường chứng khoán năm 2026, đồng thời tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được qua các năm, HĐQT xác định sẽ vẫn tiếp tục tập trung nâng cao năng lực tài chính và năng lực quản trị Công ty an toàn, hiệu quả. Tiếp tục phát triển, đẩy mạnh các mảng hoạt động nghiệp vụ của Công ty nhằm tối đa hoá hiệu quả hoạt động bao gồm:

- Hoạt động nghiệp vụ môi giới chứng khoán
- Hoạt động nghiệp vụ đầu tư tự doanh chứng khoán
- Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Phát triển hệ thống công nghệ thông tin cùng với việc phát triển nhân sự nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.
- Tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế để thu hút thêm sự tham gia của các nhà đầu tư và đối tác nước ngoài
- Theo dõi sát tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đó tạo mọi điều kiện về cơ chế, chính sách, cơ sở vật chất hướng tới việc hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh nhưng đảm bảo hoạt động phải tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật và lợi ích của cổ đông và của Công ty.

PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị của VIX bao gồm các thành viên sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	0,041%	
2	Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên HĐQT	0,035%	
3	Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	0,007%	
4	Ông Hà Huy Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	0%	
5	Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên HĐQT độc lập	0%	
6	Ông Thái Hoàng Long	Thành viên HĐQT		Miễn nhiệm ngày 23/05/2025
7	Ông Trương Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT		Miễn nhiệm ngày 28/11/2025
8	Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT độc lập		Miễn nhiệm ngày 23/05/2025

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã tiến hành 69 cuộc họp và ban hành 77 Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Cụ thể, các cuộc họp và Nghị quyết HĐQT như sau:

Các cuộc họp:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là TV. HĐQT /HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	25/06/2021	
2	Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên HĐQT- Phó TGD	23/05/2025	

3	Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	25/06/2021	
4	Hà Huy Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	23/05/2025	
5	Phan Đức Lĩnh	Thành viên HĐQT độc lập	28/11/2025	
6	Thái Hoàng Long	Thành viên HĐQT	15/04/2023	23/05/2025
7	Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT- TGD	15/04/2023	28/11/2025
8	Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT độc lập	25/06/2021	23/05/2025

Bảng liệt kê chi tiết các Nghị quyết của HĐQT xem tại Phụ lục 01 đính kèm báo cáo này.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Công ty có 03 (ba) thành viên HĐQT độc lập. Thành viên HĐQT độc lập ra quyết định độc lập về các vấn đề của Công ty và thực hiện giám sát khách quan phù hợp đối với các hoạt động của Ban điều hành.

Theo đánh giá của Thành viên HĐQT độc lập: HĐQT đã thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ theo đúng thẩm quyền và quy định pháp luật. HĐQT đảm bảo hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả, tuân thủ Điều lệ, pháp luật và các quy định nội bộ khác, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Thành viên HĐQT độc lập tham gia đầy đủ các cuộc họp, cho ý kiến biểu quyết về các vấn đề đưa ra và các kiến nghị để phát triển hoạt động, quản trị Công ty.

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Năm 2025, các Thành viên HĐQT của Công ty đã tham gia khoá học sau đây:

STT	Chi tiết các khóa đào tạo	Lãnh đạo tham gia	Đơn vị tổ chức	Ngày tham gia
1	Hội nghị Phát triển thị trường chứng khoán "Tăng cường khả năng chống chịu của thị trường: Phương pháp tiếp cận quản lý liên khu vực"	- Nguyễn Tuấn Dũng- Chủ tịch HĐQT - Trương Ngọc Lân- Tổng Giám đốc	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	21/02/2025
2	Chương trình Hội thảo chuyên đề về "Quản trị an ninh mạng trong môi trường rủi ro hiện nay"	- Đỗ Ngọc Đĩnh- Thành viên HĐQT, Phó TGD	Hiệp hội ngân hàng Việt Nam	25/09/2025

3	Đào tạo "Chứng chỉ Quốc tế Kotter về Dẫn dắt Sự thay đổi"	- Nguyễn Tuấn Dũng- Chủ tịch HĐQT - Đỗ Ngọc Đĩnh- Thành viên HĐQT, Phó TGĐ	Công ty TNHH Newing	08-09/10/2025
4	Diễn đàn "Chuyển hoá lãnh đạo & tổ chức – Ra quyết định trong thời kỳ bất định"	- Nguyễn Tuấn Dũng- Chủ tịch HĐQT - Đỗ Ngọc Đĩnh - Thành viên HĐQT, Phó TGĐ	Công ty TNHH Newing	10/10/2025
5	Hội thảo chuyên đề "Thúc đẩy cách mạng số trong doanh nghiệp Chứng khoán & Bảo hiểm với AI và Dữ liệu thông minh"	- Đỗ Ngọc Đĩnh - Thành viên HĐQT, Phó TGĐ	Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam	17/10/2025
6	Chương trình đào tạo "Nâng cao nhận thức về Thẻ điểm Quản trị Công ty (ACGS)"	- Nguyễn Tuấn Dũng - Chủ tịch HĐQT	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	11/12/2025

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Năm 2025, Ban kiểm soát (BKS) duy trì số lượng 03 thành viên (bao gồm 01 trưởng ban và 02 thành viên) đảm bảo đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nhân sự của BKS.

Ban kiểm soát của Công ty bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Trần Hồng Vân	Trưởng ban Kiểm soát	0%
2	Trịnh Thị Mỹ Lệ	Thành viên Ban kiểm soát	0%
3	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên Ban kiểm soát	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2025, BKS đã tiến hành 04 cuộc họp về các nội dung như sau: Thống nhất Báo cáo của BKS trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; Bầu Trưởng Ban kiểm soát; Phân công công việc BKS và thù lao BKS và Đánh giá hoạt động của Công ty trong 6 tháng đầu năm. Tỷ lệ thông qua 100%.

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Bà Trần Hồng Vân	04/04	100%	
2	Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	04/04	100%	
3	Bà Nguyễn Thị Duyên	04/04	100%	



Trong kỳ, BKS đã thực hiện hoạt động giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch kinh doanh cũng như sự tuân thủ của Công ty đối với quy định pháp luật, điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Trong quá trình thực hiện công việc, BKS nhận được sự phối hợp đầy đủ từ HĐQT và Ban TGD, các thông tin và tài liệu được cung cấp kịp thời, tạo điều kiện để BKS thực hiện chức năng giám sát theo quy định.

Công tác giám sát đối với HĐQT:

- Trong năm 2025, HĐQT đã thực hiện đầy đủ nghiêm túc các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, qua đó góp phần bảo đảm sự phát triển ổn định, an toàn và hiệu quả của Công ty, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.
- HĐQT đã phát huy tối đa vai trò định hướng, chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc điều hành mọi hoạt động của Công ty. Sự phối hợp giữa HĐQT với TGD giúp mọi quyết định đều được thống nhất và không ngừng nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát và quản lý doanh nghiệp.
- Các nghị quyết, quyết định của HĐQT được bản hành và tổ chức triển khai trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp với diễn biến tình hình thực tiễn của thị trường chứng khoán và mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

➤ **Công tác giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc:**

- Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty, tích cực tổ chức triển khai, thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, điều hành hoạt động của Công ty phù hợp với diễn biến thị trường và điều kiện thực tế.
- Ban Tổng Giám đốc đã chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành, thường xuyên tổ chức họp giao ban định kỳ nhằm rà soát, đánh giá tình hình hoạt động đồng thời bám sát các mục tiêu, kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ giao cho. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc cũng tổ chức các cuộc họp đột xuất khi cần thiết để kịp thời nắm bắt, xử lý các vấn đề phát sinh, bảo đảm hoạt động của Công ty luôn được vận hành thông suốt, hiệu quả.
- Công tác phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được thực hiện chặt chẽ, thông suốt, bảo đảm việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ công tác quản trị, điều hành và ra quyết định, góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản trị doanh nghiệp.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Trong năm 2025, các khoản lương, thưởng, thù lao và các lợi ích của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, cụ thể như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Số tiền (VND)	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị		2,006,000,000	
1	Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	1,676,000,000	Bổ nhiệm ngày 28/05/2025
2	Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên HĐQT	70,000,000	Bổ nhiệm ngày 23/05/2025
3	Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120,000,000	

T.M.A.

4	Hà Huy Hùng	Thành viên HĐQT	20,000,000	Bổ nhiệm ngày 23/05/2025
5	Phan Đức Lĩnh	Thành viên HĐQT	10,000,000	Bổ nhiệm ngày 28/11/2025
6	Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	60,000,000	Miễn nhiệm ngày 28/11/2025
7	Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	50,000,000	Miễn nhiệm ngày 23/05/2025
II	Ban Giám đốc		3,967,092,445	
1	Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	2,685,032,445	
2	Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	1,282,060,000	
III	Ban kiểm soát		144,000,000	
1	Trần Hồng Vân	Trưởng BKS	57,000,000	
2	Trịnh Thị Mỹ Lệ	Thành viên BKS	51,000,000	
3	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên BKS	36,000,000	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Bảng: Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và những người có liên quan (đối với VIX) năm 2025, cụ thể như sau:

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	593.954	0,041%	623.651	0,041%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	500.000	0,034%	525.000	0,034%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	100.000	0,007%	105.000	0,007%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên HĐQT, Phó TGD	505.320	0,035%	530.586	0,035%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu

Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	2.180.000	0,149%	2.289.000	0,149%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Vũ Thị Ngọc Mai	Chuyên viên kiểm toán nội bộ	50.000	0,003%	52.500	0,003%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Trần Bích Thủy	Chi ruột bà Trần Hồng Vân - Trưởng Ban KS	14.672	0,001%	15.405	0,001%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh hợp đồng, giao dịch với người nội bộ và người có liên quan đến người nội bộ.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2025)

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán được Công ty công bố tại trang web của VIX theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/bao-cao>

Toàn văn báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 được nêu chi tiết tại phụ lục 02 đính kèm báo cáo này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TRƯƠNG NGỌC LÂN

PHỤ LỤC 01 – BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Đính kèm Báo cáo thường niên 2025)

TT	Số hiệu nghị quyết	Ngày ban hành	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2025/VIX/NQ-HĐQT	11/02/2025	Thông qua phê duyệt phương án giao dịch mua thêm cổ phiếu VSC	100%
2	02/2025/VIX/NQ-HĐQT	19/02/2025	Thông qua phê duyệt phương án giao dịch mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	100%
3	03/2025/VIX/NQ-HĐQT	20/02/2025	Phê duyệt ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông bất thường của EIB	100%
4	04/2025/VIX/NQ-HĐQT	03/03/2025	Phê duyệt phương án đề cử nhân sự bầu vào Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát của EIB	100%
5	05/2025/VIX/NQ-HĐQT	07/03/2025	Thông qua việc gia hạn thời gian họp ĐHĐCĐ thường niên 2025	100%
6	06/2025/VIX/NQ-HĐQT	11/03/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP An Bình	100%
7	07/2025/VIX/NQ-HĐQT	24/03/2025	Thông qua chủ trương vay vốn tại EVNFinance	100%
8	08/2025/VIX/NQ-HĐQT	27/03/2025	Triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2025	100%
9	09/2025/VIX/NQ-HĐQT	04/04/2025	Phê duyệt ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của VSC	100%
10	10/2025/VIX/NQ-HĐQT	14/04/2025	Phê duyệt ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của SEA	100%
11	11/2025/VIX/NQ-HĐQT	16/04/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại SHB - Chi nhánh Thăng Long	100%
12	12/2025/VIX/NQ-HĐQT	18/04/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại EIB- Chi nhánh Hà Nội	100%
13	13/2025/VIX/NQ-HĐQT	22/04/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại VIB	100%
14	14/2025/VIX/NQ-HĐQT	23/04/2025	Thông qua hạn mức tín dụng bổ sung tại EIB - Chi nhánh Hà Nội	100%
15	15/2025/VIX/NQ-HĐQT	24/04/2025	Phê duyệt ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ của PC1	100%
16	16/2025/VIX/NQ-HĐQT	25/04/2025	Thông qua nội dung chương trình, tài liệu họp ĐHĐCĐ và thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông	100%
17	17/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/04/2025	Phê duyệt ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ của EIB	100%

18	18/2025/VIX/NQ-HĐQT	29/04/2025	Phê duyệt uỷ quyền tham dự ĐHĐCĐ của Công ty CP Titan Hải Phòng	100%
19	19/2025/VIX/NQ-HĐQT	29/04/2025	Về việc tạm dừng tài trợ kinh phí xây dựng trường THPT B Thanh Liêm	100%
20	20/2025/VIX/NQ-HĐQT	15/05/2025	Về việc tiếp tục tài trợ kinh phí xây dựng trường THPT B Thanh Liêm	100%
21	21/2025/VIX/NQ-HĐQT	20/05/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại MSB	100%
22	22/2025/VIX/NQ-HĐQT	20/05/2025	Thông qua việc đề cử bổ sung ứng viên để bầu vào HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên 2025	100%
23	23/2025/VIX/NQ-HĐQT	20/05/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại VPB	100%
24	24/2025/VIX/NQ-HĐQT	22/05/2025	Phê duyệt chủ trương phát triển hệ thống CNTT giai đoạn năm 2025 -2026	100%
25	25/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/05/2025	Thông qua việc bầu Chủ tịch HĐQT Công ty	100%
26	26/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/05/2025	Thông qua việc thay đổi Người phụ trách quản trị công ty	100%
27	27/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/05/2025	Phân công công việc và thù lao cho các thành viên HĐQT	100%
28	28/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/05/2025	Thông qua phân quyền trong quản trị điều hành công ty	100%
29	29/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/05/2025	Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024	100%
30	30/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/05/2025	Thông qua mức thù lao chi trả cho Chủ tịch Hội đồng quản trị	100%
31	31/2025/VIX/NQ-HĐQT	04/06/2021	Thông qua hạn mức tín dụng tại BIDV	100%
32	32/2025/VIX/NQ-HĐQT	06/06/2025	Chốt Danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2024	100%
33	33/2025/VIX/NQ-HĐQT	19/06/2025	Ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên 2025 của HAH	100%
34	34/2025/VIX/NQ-HĐQT	24/06/2025	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024, sửa Điều lệ Công ty	100%
35	35/2025/VIX/NQ-HĐQT	30/06/2025	Thông qua việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do thay đổi vốn điều lệ công ty	100%
36	36/2025/VIX/NQ-HĐQT	30/06/2025	Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán BCTC năm 2025	100%

37	37/2025/VIX/NQ-HĐQT	02/07/2025	Về việc điều chỉnh kinh phí tài trợ xây dựng trường THPT- B Thanh Liêm	100%
38	38/2025/VIX/NQ-HĐQT	07/07/2025	Thông qua hạn mức tín dụng ngắn hạn tại VietinBank- CN Nam Thăng Long	100%
39	39/2025/VIX/NQ-HĐQT	24/07/2025	Thông qua phê duyệt phương án giao dịch mua cổ phiếu PET	100%
40	40/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/07/2025	Thông qua điều chỉnh thù lao cho các thành viên HĐQT	100%
41	41/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/07/2025	Thông qua điều chỉnh thu nhập của TGĐ	100%
42	42/2025/VIX/NQ-HĐQT	08/08/2025	Thông qua phê duyệt phương án giao dịch mua cổ phiếu VPB	100%
43	43/2025/VIX/NQ-HĐQT	14/08/2025	Thông qua hạn mức tín dụng ngắn hạn tại VPBank	100%
44	44/2025/VIX/NQ-HĐQT	14/08/2025	Thông qua phê duyệt phương án nâng cấp Hệ thống hạ tầng CNTT	100%
45	45/2025/VIX/NQ-HĐQT	20/08/2025	Thông qua phê duyệt phương án giao dịch mua thêm cổ phiếu GEX	100%
46	46/2025/VIX/NQ-HĐQT	21/08/2025	Thông qua phê duyệt góp vốn thành lập Công ty cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX	100%
47	47/2025/VIX/NQ-HĐQT	22/08/2025	Thông qua đề cử người tham dự ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 của Cty cổ phần Hạ Tầng GELEX	100%
48	48/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/08/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại MSB	100%
49	49/2025/VIX/NQ-HĐQT	05/09/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại ACB	100%
50	50/2025/VIX/NQ-HĐQT	11/09/2025	Phê duyệt Dự án xây dựng văn hoá doanh nghiệp	100%
51	51/2025/VIX/NQ-HĐQT	11/09/2025	Đề cử người tham dự ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2025 của Cty cổ phần Hạ Tầng GELEX	100%
52	52/2025/VIX/NQ-HĐQT	15/09/2025	Điều chỉnh thông tin loại chứng khoán	100%
53	53/2025/VIX/NQ-HĐQT	17/09/2025	Thông qua phê duyệt phương án giao dịch mua thêm cổ phiếu GEE	100%
54	54/2025/VIX/NQ-HĐQT	19/09/2025	Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường 2025	100%
55	55/2025/VIX/NQ-HĐQT	19/09/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại TCB	100%



56	56/2025/VIX/NQ-HĐQT	23/09/2025	Thông qua phương án trình ĐHCĐ bắt thường năm 2025 điều chỉnh tăng kế hoạch lợi nhuận 2025	100%
57	57/2025/VIX/NQ-HĐQT	25/09/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại VPBank	100%
58	58/2025/VIX/NQ-HĐQT	29/09/2025	Điều chỉnh thông tin loại chứng khoán đối với cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP 2024	100%
59	59/2025/VIX/NQ-HĐQT	29/09/2025	Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông bắt thường năm 2025 của VSC	100%
60	60/2025/VIX/NQ-HĐQT	02/10/2025	Ủy quyền tham dự ĐHCĐ bắt thường lần 3 năm 2025 của Cty cổ phần Hạ Tầng GELEX	100%
61	61/2025/VIX/NQ-HĐQT	03/10/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại Indovina Bank	100%
62	62/2025/VIX/NQ-HĐQT	08/10/2025	Phê duyệt kinh phí tài trợ Lễ mở ký Công ước LHQ về chống tội phạm mạng, tiếp tục tài trợ kinh phí trùng tu và công đức chùa	100%
63	63/2025/VIX/NQ-HĐQT	17/10/2025	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông	100%
64	64/2025/VIX/NQ-HĐQT	21/10/2025	Thông qua phương án mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	100%
65	65/2025/VIX/NQ-HĐQT	27/10/2025	Thông qua phương án điều chỉnh tăng KHKD năm 2025	100%
66	66/2025/VIX/NQ-HĐQT	27/10/2025	Thông qua Tài liệu họp ĐHCĐ bắt thường 2025	100%
67	67/2025/VIX/NQ-HĐQT	10/11/2025	Phê duyệt phương án giao dịch mua thêm cổ phiếu CTCP Thiết bị điện GELEX (GEE)	100%
68	68/2025/VIX/NQ-HĐQT	11/11/2025	Cử đại diện tham dự ĐHCĐ bắt thường của Công ty cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX(VIXEX)	100%
69	69/2025/VIX/NQ-HĐQT	12/11/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội (NCB)	100%
70	70/2025/VIX/NQ-HĐQT	13/11/2025	Thông qua hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Hà Nội (MBV)	100%
71	71/2025/VIX/NQ-HĐQT	18/11/2025	Phê duyệt tài trợ một phần chi phí xây dựng công trình tâm linh tại khu di tích Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh	100%
72	72/2025/VIX/NQ-HĐQT	28/11/2025	Phân công công việc và thù lao cho các TV HĐQT	100%

73	73/2025/VIX/NQ-HĐQT	02/12/2025	Triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ	100%
74	74/2025/VIX/NQ-HĐQT	02/12/2025	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ	100%
75	75/2025/VIX/NQ-HĐQT	02/12/2025	Thông qua tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được mua số cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư	100%
76	76/2025/VIX/NQ-HĐQT	15/12/2025	Tài trợ xây dựng, cải tạo sân chùa và khu nhà ở tại Chùa Pháp Hải, xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	100%
77	77/2025/VIX/NQ-HĐQT	18/12/2025	Cử ông Đỗ Ngọc Đĩnh làm đại diện phần vốn góp của VIX tại Công ty cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa VIX(VIXEX)	100%
78	01/2025/VIX/QĐ-CT.HĐQT	26/12/2025	Quyết định của Chủ tịch HĐQT về việc chi lương tháng thứ 13 và lương kinh doanh năm 2025	100%

PHỤ LỤC 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2025
(đính kèm báo cáo thường niên 2025)



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 63

PH
C
C
H
TR

30081
C
T
R
N
S
T
V
I
Ê
T
H
P
H
C

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Trần Hồng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 05 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▷ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▷ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▷ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▷ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026



Số tham chiếu: 11542654/E-68708067

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.962.186.395.621	19.558.155.308.985
110	I. Tài sản tài chính		33.959.710.475.495	19.555.958.327.381
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.049.092.199.336	693.527.828.012
111.1	1.1. Tiền		1.179.092.199.336	683.527.828.012
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		870.000.000.000	10.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	14.540.566.904.606	12.517.051.695.042
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	516.000.000.000	422.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	15.380.287.110.297	5.773.916.799.092
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	6. Các khoản phải thu	8	1.462.242.468.298	142.868.417.577
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		1.267.265.167.000	-
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		194.977.301.298	142.868.417.577
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		194.977.301.298	142.868.417.577
118	7. Trả trước cho người bán	8	63.334.000	330.125.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.706.345.853	15.749.448.426
122	9. Các khoản phải thu khác	8	11.616.811.588	6.410.515.074
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.130.293.043)	(13.162.095.402)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2.475.920.126	2.196.981.604
131	1. Tạm ứng		265.000.000	275.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		109.893.812	31.647.085
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.101.026.314	1.835.556.715
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	-	54.777.804
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.860.841.229	48.170.088.620
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		151.500.000.000	1.500.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	9	151.500.000.000	1.500.000.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác		151.500.000.000	1.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		31.723.177.305	24.643.693.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.246.792.153	9.642.345.674
222	1.1. Nguyên giá		40.385.581.816	26.467.781.816
223	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(21.138.789.663)	(16.825.436.142)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.476.385.152	15.001.347.430
228	2.1. Nguyên giá		32.025.101.371	30.451.831.371
229	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(19.548.716.219)	(15.450.483.941)
250	III. Tài sản dài hạn khác		21.637.663.924	22.026.395.516
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.170.646.164	1.142.646.164
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	467.017.760	883.749.352
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.167.047.236.850	19.606.325.397.605

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.712.284.159.210	3.561.584.498.167
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		11.875.431.410.548	3.472.527.045.297
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	11.332.000.000.000	2.845.000.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		11.332.000.000.000	2.845.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	5.609.710.157	3.474.178.565
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	-	536.784.210.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.130.000.000	605.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	476.694.827.688	67.390.909.301
323	6. Phải trả người lao động		6.068.390.034	5.666.390.034
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	31.419.642.759	11.349.409.948
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	22.508.839.910	2.256.947.449
340	II. Nợ phải trả dài hạn		836.852.748.662	89.057.452.870
347	1. Phải trả người bán dài hạn	17	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	836.705.245.325	88.909.949.533
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.454.763.077.640	16.044.740.899.438
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	21.454.763.077.640	16.044.740.899.438
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.2	15.435.823.405.000	14.706.656.555.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.314.298.580.000	14.585.131.730.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.314.298.580.000	14.585.131.730.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.524.825.000	121.524.825.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.2	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.2	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	23.2	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.3	5.845.978.192.178	1.165.122.863.976
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		2.499.157.210.879	809.483.065.847
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		3.346.820.981.299	355.639.798.129
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.167.047.236.850	19.606.325.397.605

C.T.
 TY
 AN
 HO.

T. T. H. H.
 G
 H. H. H.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	23.1	1.531.429.858	1.458.513.173
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	24.1	3.406.553.740.000	4.901.699.230.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	-	27.000.000.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	24.3	-	305.770.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	24.4	1.293.040.420.000	782.970.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	24.5	35.176.135.380.000	12.941.254.270.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		33.395.431.130.000	9.918.589.470.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		79.870.150.000	1.174.956.150.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.550.182.800.000	1.653.153.150.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ		30.580.070.000	70.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		120.071.230.000	194.555.430.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	24.6	691.970.000	82.314.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		691.970.000	45.554.940.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	36.760.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	24.7	31.394.290.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	24.8	3.020.481.537.835	572.207.011.668
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.8	2.178.043.140.744	572.070.932.709

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	24.8	1.475.312	2.131.280
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	24.8	842.436.921.779	133.947.679
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		842.383.401.342	13.343.041
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		53.520.437	120.604.638
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.9	3.020.481.537.835	572.207.011.668
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.945.830.602.541	571.502.162.007
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		74.650.935.294	704.849.661

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
 Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		6.898.334.317.628	1.188.319.342.044
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	2.294.346.502.364	304.892.641.532
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	4.384.169.351.064	782.596.733.036
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	219.818.464.200	100.829.967.476
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	25.4	75.235.461.999	6.773.063.009
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.4	1.068.893.387.109	488.335.190.002
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	215.139.705.914	135.021.239.976
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	13.155.636.364	14.940.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	5.196.875.674	4.087.783.335
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	3.190.000.000	330.000.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		8.279.145.384.688	1.837.806.618.366
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		976.479.412.185	781.948.762.473
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	329.092.083.300	87.625.466.488
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	645.192.872.102	690.816.457.182
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	25.2	2.194.456.783	3.506.838.803
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	35.433.094.815	40.154.363.090
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	97.236.372.166	64.440.199.563
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	8.479.472.568	7.463.990.012
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	2.155.111.007	3.136.038.865
32	6. Chi phí hoạt động khác	29	1.842.685.635	2.327.581.363
40	Cộng chi phí hoạt động		1.121.626.148.376	899.470.935.366
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	27	9.600.819.889	9.692.386.526
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		9.600.819.889	9.692.386.526

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	384.978.463.430	80.833.799.454
60	Cộng chi phí tài chính		384.978.463.430	80.833.799.454
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	57.006.082.036	52.346.529.840
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		6.725.135.510.735	814.847.740.232
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	32		
71	1. Thu nhập khác		101.802.359	301.733.930
72	2. Chi phí khác		8.224.986.301	23.431.862
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(8.123.183.942)	278.302.068
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		6.717.012.326.793	815.126.042.300
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.978.035.847.831	723.345.766.446
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		3.738.976.478.962	91.780.275.854
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	33	1.306.990.148.591	151.806.083.569
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	559.194.852.799	133.450.028.398
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	747.795.295.792	18.356.055.171
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		5.410.022.178.202	663.319.958.731
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		5.410.022.178.202	663.319.958.731
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	34	3.533	757

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		6.717.012.326.793	815.126.042.300
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(688.389.094.900)	(433.038.330.453)
03	Khấu hao TSCĐ		8.411.585.799	6.766.884.936
04	Các khoản dự phòng		(31.802.359)	(29.006.657)
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	30	384.978.463.430	80.833.799.454
07	Lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(3.150.000.000)	(2.747.727.273)
08	Dự thu tiền lãi		(1.078.597.341.770)	(517.862.280.913)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		645.192.872.102	690.816.457.182
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	645.192.872.102	690.816.457.182
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(4.384.169.351.064)	(782.596.733.036)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(4.384.169.351.064)	(782.596.733.036)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.289.646.752.931	290.307.435.993
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		1.715.461.269.398	(6.634.034.698.564)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(94.000.000.000)	(422.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(9.606.370.311.205)	(2.765.888.465.860)
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(1.267.265.167.000)	36.042.935.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.026.488.458.049	440.712.751.821
37	Giảm/(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		43.102.573	(652.405.693)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(4.939.505.514)	(5.523.821.087)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(13.468.923)	70.310.549
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		368.321.030	(1.072.637.055)
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		151.261.993	(1.483.980.248)
43	Thuế TNDN đã nộp	33.1	(147.443.137.495)	(137.238.807.845)
44	Lãi vay đã trả		(365.276.551.649)	(70.120.725.482)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(536.259.210.000)	430.139.210.000
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(2.447.796.917)	4.232.577.139
48	Tăng phải trả người lao động		402.000.000	957.525.000
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		22.387.424.053	2.942.805.541
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.000.000)	(2.528.743.592)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(6.969.094.558.676)	(8.835.138.734.383)

70
N
P
IG
VI
SN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(15.491.070.000)	(10.544.512.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	272.727.273
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(150.000.000.000)	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.150.000.000	2.475.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(162.341.070.000)	(7.796.784.727)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.551.923.780.000
73	Tiền vay gốc		40.006.998.000.000	8.521.800.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.519.998.000.000)	(5.676.800.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.487.000.000.000	9.396.923.780.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		1.355.564.371.324	553.988.260.890
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	693.527.828.012	139.539.567.122
101.1	Tiền		683.527.828.012	139.539.567.122
101.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	2.049.092.199.336	693.527.828.012
103.1	Tiền		1.179.092.199.336	683.527.828.012
103.2	Các khoản tương đương tiền		870.000.000.000	10.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		91.032.350.337.626	57.568.232.594.395
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(90.190.048.019.494)	(57.568.222.980.630)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		115.737.159.600.767	62.032.297.517.256
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(114.131.187.392.732)	(61.787.396.513.557)
20	Tăng tiền thuần trong năm		2.448.274.526.167	244.910.617.464
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	24.7	572.207.011.668	327.296.394.204
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		572.070.932.709	327.169.929.010
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.131.280	789.695
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		133.947.679	125.675.499

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	24.7	3.020.481.537.835	572.207.011.668
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.178.043.140.744	572.070.932.709
43	Trong đó có kỳ hạn			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.475.312	2.131.280
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		842.436.921.779	133.947.679

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.485.352.975.000	14.706.656.555.000	7.890.684.480.000	(669.380.900.000)	729.166.850.000	-	14.706.656.555.000	15.435.823.405.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.694.447.250.000	14.585.131.730.000	7.890.684.480.000	-	729.166.850.000	-	14.585.131.730.000	15.314.298.580.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		790.905.725.000	121.524.825.000	-	(669.380.900.000)	-	-	121.524.825.000	121.524.825.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.171.182.705.245	1.165.122.863.976	785.244.221.860	(791.304.063.129)	5.410.022.178.202	(729.166.850.000)	1.165.122.863.976	5.845.978.192.178
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		888.967.127.799	809.483.065.847	589.895.738.048	(669.379.800.000)	2.418.840.995.032	(729.166.850.000)	809.483.065.847	2.499.157.210.879
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		282.215.577.446	355.639.798.129	195.348.483.812	(121.924.263.129)	2.991.181.183.170	-	355.639.798.129	3.346.820.981.299
TỔNG CỘNG		8.829.497.160.707	16.044.740.899.438	8.675.928.701.860	(1.460.684.963.129)	6.139.189.028.202	(729.166.850.000)	16.044.740.899.438	21.454.763.077.640

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 48/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.314.298.580.000 VND.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty 15.314.298.580.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.585.131.730.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

70
 NC
 P
 G
 VI
 /N
 3118
 NG
 TNHH
 T&Y
 ETN
 OH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▷ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▷ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▷ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▷ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▷ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- ▷ Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- ▷ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▷ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▷ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▷ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- ▷ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của năm báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty;
- ▷ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế;
- ▷ Đối với trái phiếu không niêm yết thì giá trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cuối tháng.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong năm.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Các khoản bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)

Công ty và người lao động có trách nhiệm tham gia các quỹ bảo hiểm bắt buộc theo quy định pháp luật (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Khoản đóng góp của Công ty được tính trên tiền lương và các khoản thu nhập làm căn cứ đóng theo hợp đồng lao động, với tỷ lệ do pháp luật hiện hành quy định, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Ngoài các khoản đóng bắt buộc theo luật, Công ty không có thêm nghĩa vụ tài chính nào khác đối với người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
 TÀI CHÍNH
 B118
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
 TÀI CHÍNH
 T&A
 Ô TÔ
 Ô H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.049.071.224.462	693.503.335.095
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	20.974.874	24.492.917
Tổng cộng	2.049.092.199.336	693.527.828.012

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Của Công ty	1.567.316.053	101.625.493.866.667
- Cổ phiếu	926.152.761	24.775.881.222.850
- Trái phiếu	641.163.292	76.849.612.643.817
Của nhà đầu tư	5.387.954.821	159.538.679.824.874
- Cổ phiếu	5.368.586.078	155.288.610.210.150
- Trái phiếu	13.541.832	4.230.263.156.964
- Chứng khoán khác	5.826.911	19.806.457.760
Tổng cộng	6.955.270.874	261.164.173.691.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

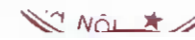
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	8.064.254.009.897	11.527.008.686.400	8.361.124.664.950	8.422.480.690.300
EIB	1.217.454.022.330	1.444.507.893.600	1.520.705.977.479	1.634.896.669.600
GEX	1.586.974.240.363	1.960.686.332.000	826.102.077.316	787.099.540.000
GEE	1.676.611.533.652	4.419.000.000.000	370.501.737.822	428.904.350.000
VPX	1.920.816.036.000	1.688.504.952.000	-	-
VSC (*)	-	-	897.800.000.000	734.977.500.000
HAH (*)	-	-	614.578.415.000	683.367.300.000
Cổ phiếu niêm yết khác	1.662.398.177.552	2.014.309.508.800	4.131.436.457.333	4.153.235.330.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.594.267.840.477	2.315.039.390.597	2.155.093.178.086	2.538.286.900.397
VGR (*)	489.540.000.000	991.320.000.000	-	-
BSR	-	-	697.242.300.000	684.672.600.000
SEA	-	-	657.000.000.000	873.000.000.000
Công ty CP Hạ tầng Gelex	916.265.751.900	1.132.704.000.000	518.600.000.000	682.399.810.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	188.462.088.577	191.015.390.597	282.250.878.086	298.214.490.397
Trái phiếu niêm yết	-	-	289.457.500.000	289.457.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	698.518.827.609	698.518.827.609	966.826.604.345	966.826.604.345
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Tổng cộng	10.357.040.677.983	14.540.566.904.606	12.072.501.947.381	12.517.051.695.042

(*) Các chứng khoán này được đầu tư uỷ thác tại các Công ty Quản lý Quỹ được cấp phép.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	516.000.000.000	422.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và còn lại dưới 1 năm, có lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,3%/năm.

7.3 Các khoản cho vay

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	15.359.417.367.697	15.356.682.962.257	5.771.278.393.881	5.768.543.988.441
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	20.869.742.600	20.869.742.600	2.638.405.211	2.638.405.211
Tổng	15.380.287.110.297	15.377.552.704.857	5.773.916.799.092	5.771.182.393.652

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	2.734.405.440	2.734.405.440
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.734.405.440	2.734.405.440



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	31/12/2025				31/12/2024			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	8.064.254.009.897	3.716.729.845.037	(253.975.168.534)	11.527.008.686.400	8.361.124.664.950	457.995.590.755	(396.639.565.405)	8.422.480.690.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.594.267.840.477	720.773.240.026	(1.689.906)	2.315.039.390.597	2.155.093.178.086	398.519.667.417	(15.325.945.106)	2.538.286.900.397
Trái phiếu chưa niêm yết	698.518.827.609	-	-	698.518.827.609	966.826.604.345	-	-	966.826.604.345
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	289.457.500.000	-	-	289.457.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Tổng cộng	10.357.040.677.983	4.437.503.085.063	(253.976.858.440)	14.540.566.904.606	12.072.501.947.381	856.515.258.172	(411.965.510.511)	12.517.051.695.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	1.267.265.167.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	194.977.301.298	142.868.417.577
Trả trước cho người bán	63.334.000	330.125.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.706.345.853	15.749.448.426
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	13.130.293.043	13.162.095.402
Phải thu khác	11.616.811.588	6.410.515.074
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.130.293.043)	(13.162.095.402)
Tổng cộng	1.476.498.666.696	152.196.410.675

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i>	<i>Số dự phòng đầu năm VND</i>	<i>Số trích lập trong năm VND</i>	<i>Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong năm VND</i>	<i>Số dự phòng cuối năm VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND</i>
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (*)	13.162.095.402	13.162.095.402	-	(31.802.359)	13.130.293.043	13.130.293.043
Tổng	13.162.095.402	13.162.095.402	-	(31.802.359)	13.130.293.043	13.130.293.043

(*) Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
CTCP sàn giao dịch tài sản mã hoá VIX	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không Việt Nam	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>
Tổng cộng	<u>151.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.336.492.477	6.348.811.518	616.305.107	1.166.172.714	26.467.781.816
Mua trong năm	<u>11.401.800.000</u>	-	-	<u>2.516.000.000</u>	<u>13.917.800.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>29.738.292.477</u>	<u>6.348.811.518</u>	<u>616.305.107</u>	<u>3.682.172.714</u>	<u>40.385.581.816</u>
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.249.133.240	1.975.462.713	616.305.107	984.535.082	16.825.436.142
Khấu hao trong năm	<u>3.485.309.099</u>	<u>594.166.176</u>	-	<u>233.878.246</u>	<u>4.313.353.521</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>16.734.442.339</u>	<u>2.569.628.889</u>	<u>616.305.107</u>	<u>1.218.413.328</u>	<u>21.138.789.663</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>5.087.359.237</u>	<u>4.373.348.805</u>	-	<u>181.637.632</u>	<u>9.642.345.674</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>13.003.850.138</u>	<u>3.779.182.629</u>	-	<u>2.463.759.386</u>	<u>19.246.792.153</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>31/12/2025 VND</u>	<u>31/12/2024 VND</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>12.891.562.798</u>	<u>11.850.818.071</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	
	<u>VND</u>	
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		30.451.831.371
Mua trong năm		<u>1.573.270.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		<u>32.025.101.371</u>
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		15.450.483.941
Hao mòn trong năm		<u>4.098.232.278</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		<u>19.548.716.219</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		<u>15.001.347.430</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		<u>12.476.385.152</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>5.610.636.130</u>	<u>5.610.636.130</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.101.026.314	1.835.556.715
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	25.818.208	165.313.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.075.208.106	1.670.243.381
Chi phí trả trước dài hạn	467.017.760	883.749.352
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	359.319.695	529.767.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>107.698.065</u>	<u>353.982.052</u>
Tổng cộng	<u>2.568.044.074</u>	<u>2.719.306.067</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	14.338.142.881	14.338.142.881
Tiền lãi phân bổ	5.541.857.119	5.541.857.119
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính FVTPL – tính theo mệnh giá	1.815.316.100.000	1.729.972.400.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn	1.126.000.000.000	-	
Tổng cộng	2.941.316.100.000	1.729.972.400.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	31/12/2024	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	31/12/2025
Vay ngắn hạn	Từ 4,7% trở lên				
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		1.348.000.000.000	10.096.000.000.000	8.004.000.000.000	3.440.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	2.600.000.000.000	1.100.000.000.000	1.500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu		285.000.000.000	1.335.000.000.000	1.170.000.000.000	450.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		50.000.000.000	2.904.000.000.000	2.413.000.000.000	541.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		-	14.237.000.000.000	11.046.000.000.000	3.191.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		98.000.000.000	1.590.000.000.000	1.288.000.000.000	400.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		270.000.000.000	-	270.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		300.000.000.000	1.456.000.000.000	1.489.000.000.000	267.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		494.000.000.000	3.860.000.000.000	3.561.000.000.000	793.000.000.000
Các ngân hàng khác		-	1.928.998.000.000	1.178.998.000.000	750.000.000.000
Tổng cộng (*)		2.845.000.000.000	40.006.998.000.000	31.519.998.000.000	11.332.000.000.000

(*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	5.072.306.044	2.999.027.050
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	537.404.113	475.151.515
Tổng cộng	5.609.710.157	3.474.178.565

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	-	536.784.210.000
Phải trả về mua tài sản tài chính	-	536.784.210.000
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	147.503.337
Tổng cộng	147.503.337	536.931.713.337

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	1.130.000.000	605.000.000
Tổng cộng	1.130.000.000	605.000.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu		
Thuế GTGT	-	54.777.804
Tổng cộng	-	54.777.804
Phải nộp		
Thuế GTGT	170.299.074	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	470.565.677.607	58.813.962.303
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	5.180.929.772	8.155.249.876
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	777.921.235	421.697.122
Tổng cộng	476.694.827.688	67.390.909.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Tăng	Giảm	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	54.777.804	2.628.388.985	2.403.312.107	170.299.074	-
Thuế TNDN	58.813.962.303	-	559.194.852.800	147.443.137.496	470.565.677.607	-
Thuế TNCN – KH	8.155.249.876	-	63.354.233.775	66.328.553.879	5.180.929.772	-
Thuế TNCN – NV	421.697.122	-	12.993.125.466	12.636.901.353	777.921.235	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tổng cộng	67.390.909.301	54.777.804	638.173.601.025	228.814.904.834	476.694.827.688	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	30.414.985.753	10.713.073.972
Chi phí phải trả khác	1.004.657.006	636.335.976
Tổng cộng	31.419.642.759	11.349.409.948

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	22.495.923.093	2.244.030.632
<i>Phải trả Nhà đầu tư mua phát hành thêm chứng khoán chưa đến hạn chuyển</i>	<i>20.726.485.000</i>	<i>4.500.000</i>
Các khoản phải trả khác	1.769.438.093	2.239.530.632
Tổng cộng	22.508.839.910	2.256.947.449

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	88.909.949.533	70.553.894.362
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	747.795.295.792	18.356.055.171
Số dư cuối năm	836.705.245.325	88.909.949.533

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Cổ phiếu

	31/12/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.531.429.858	1.458.513.173
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.531.429.858	1.458.513.173
- Cổ phiếu phổ thông	1.531.429.858	1.458.513.173
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.531.429.858	1.458.513.173
- Cổ phiếu phổ thông	1.531.429.858	1.458.513.173

Đơn vị tính: cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.585.131.730.000	121.524.825.000	84.018.478.276	86.480.740.231	2.462.261.955	1.165.122.863.976	16.044.740.899.438
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	5.410.022.178.202	5.410.022.178.202
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	729.166.850.000	-	-	-	-	(729.166.850.000)	-
Số dư cuối năm	15.314.298.580.000	121.524.825.000	84.018.478.276	86.480.740.231	2.462.261.955	5.845.978.192.178	21.454.763.077.640

(*) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 23/05/2025

23.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.499.157.210.879	809.483.065.847
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.346.820.981.299	355.639.798.129
Tổng cộng	5.845.978.192.178	1.165.122.863.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.406.553.740.000	4.901.699.230.000
Tổng cộng	3.406.553.740.000	4.901.699.230.000

24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính	-	27.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	27.000.000.000
Tổng cộng	-	27.000.000.000

24.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	-	305.770.000.000
Tổng cộng	-	305.770.000.000

24.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu	384.500.000.000	458.500.000.000
Cổ phiếu	908.540.420.000	324.470.000.000
Tổng cộng	1.293.040.420.000	782.970.000.000

24.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	33.395.431.130.000	9.918.589.470.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	79.870.150.000	1.174.956.150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.550.182.800.000	1.653.153.150.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	30.580.070.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	120.071.230.000	194.555.430.000
Tổng cộng	35.176.135.380.000	12.941.254.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	691.970.000	45.554.940.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	36.760.000.000
Tổng cộng	691.970.000	82.314.940.000

24.7 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	31.394.290.000	-
Tổng cộng	31.394.290.000	-

24.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.178.043.140.744	572.070.932.709
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.103.445.725.887	571.486.687.686
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.597.414.857	584.245.023
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.475.312	2.131.280
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	842.436.921.779	133.947.679
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	842.383.401.342	13.343.041
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	53.520.437	120.604.638
Tổng cộng	3.020.481.537.835	572.207.011.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.9 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.020.481.537.835	572.207.011.668
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.945.830.602.541	571.502.162.007
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	74.650.935.294	704.849.661
Tổng cộng	3.020.481.537.835	572.207.011.668

24.10 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	596.923.960	612.218.348
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1.904.128.850	1.975.134.676
Tổng cộng	2.501.052.810	2.587.353.024

24.11 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay ký quỹ	15.509.040.048.887	5.865.153.986.044
Phải trả gốc cho vay ký quỹ	15.359.417.367.697	5.771.278.393.881
- Phải trả gốc cho vay ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước	15.359.417.367.697	5.771.278.393.881
Phải trả lãi cho vay ký quỹ	149.622.681.190	93.875.592.163
- Phải trả lãi cho vay ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước	149.622.681.190	93.875.592.163
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	20.869.742.600	2.638.405.211
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	20.869.742.600	2.638.405.211
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	20.869.742.600	2.638.405.211
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cùng năm năm trước VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	286.972.175	8.227.388.895.000	6.070.150.709.504	2.157.238.185.496	191.900.504.352
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	33.637.475	643.252.391.000	564.572.122.609	78.680.268.391	74.629.306.600
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.000	1.021.719.398.200	1.020.210.776.200	1.508.622.000	481.188.500
4	Trái phiếu niêm yết	142.950.000	15.349.395.305.000	15.346.057.560.000	3.337.745.000	1.492.500.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	23.528	3.146.597.369.688	3.093.015.688.211	53.581.681.477	36.389.142.080
	Tổng cộng	463.584.178	28.388.353.358.888	26.094.006.856.524	2.294.346.502.364	304.892.641.532
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	182.837.517	3.790.781.037.650	4.070.312.521.549	(279.531.483.899)	(85.943.533.707)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	29.520.112	791.068.623.200	838.405.115.000	(47.336.491.800)	(2.085.179)
3	Trái phiếu niêm yết	170.130.000	19.328.734.700.000	19.330.933.590.000	(2.198.890.000)	(1.122.410.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	730	73.054.772.606	73.079.990.207	(25.217.601)	(557.437.602)
	Tổng cộng	382.488.359	23.983.639.133.456	24.312.731.216.756	(329.092.083.300)	(87.625.466.488)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại 31/12/2025 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại 31/12/2024 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	8.064.254.009.897	11.527.008.686.400	3.462.754.676.503	61.356.025.350	3.401.398.651.153	3.826.719.094.764	(412.750.743.611)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.594.267.840.477	2.315.039.390.597	720.771.550.120	383.193.722.311	337.577.827.809	557.450.256.300	(232.442.128.491)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	698.518.827.609	698.518.827.609	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	10.357.040.677.983	14.540.566.904.606	4.183.526.226.623	444.549.747.661	3.738.976.478.962	4.384.169.351.064	(645.192.872.102)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức	188.439.515.000	61.888.612.000
Trái tức	31.378.949.200	38.941.355.476
Tổng cộng	219.818.464.200	100.829.967.476

25.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư HTM	75.235.461.999	6.773.063.009
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	1.063.070.231.207	480.974.152.618
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	5.823.155.902	7.361.037.384
Tổng cộng	1.144.128.849.108	495.108.253.011

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	215.139.705.914	135.021.239.976
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13.155.636.364	14.940.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán	13.155.636.364	14.940.000.000
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.196.875.674	4.087.783.335
<i>Trong đó:</i>		
- Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng	5.123.018.462	4.073.876.048
- Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác	73.857.212	13.907.287
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	3.190.000.000	330.000.000
Tổng cộng	236.682.217.952	154.379.023.311

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	3.150.000.000	2.475.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.450.819.889	7.217.386.526
Tổng cộng	9.600.819.889	9.692.386.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí giao dịch TSTC tự doanh	13.865.684.245	4.450.787.395
Chi phí tiền lương	1.137.865.994	1.382.994.197
Phí lưu ký TSTC tự doanh	2.547.692.502	1.590.105.354
Phí quản lý danh mục	10.000.933.710	4.848.633.110
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	90.240.000	90.240.000
Chi phí khác	7.790.678.364	27.791.603.034
Tổng cộng	35.433.094.815	40.154.363.090

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	97.236.372.166	64.440.199.563
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.155.111.007	3.136.038.865
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.479.472.568	7.463.990.012
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1.842.685.635	2.327.581.363
Tổng cộng	109.713.641.376	77.367.809.803

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	89.036.295.262	58.665.084.631
Chi phí hoạt động lưu ký	4.940.390.964	4.018.394.912
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.905.310.449	11.447.679.589
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	823.205.000	798.765.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	178.567.926	191.115.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.459.000	159.459.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.170.174.588	1.804.531.220
Chi phí khác	500.238.187	282.780.219
Tổng cộng	109.713.641.376	77.367.809.803

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	384.978.463.430	80.833.799.454
Tổng cộng	384.978.463.430	80.833.799.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương và các khoản phúc lợi	19.969.959.309	18.155.360.526
Chi phí bảo hiểm theo lương	951.825.000	771.885.000
Chi phí vật tư văn phòng	99.581.160	79.074.277
Chi phí công cụ, dụng cụ	413.899.768	389.830.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.252.126.799	6.607.425.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.548.963.806	11.881.196.806
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.683.196.324	4.080.160.310
Chi phí khác	10.086.529.870	10.381.596.510
Tổng cộng	57.006.082.036	52.346.529.840

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác	101.802.359	301.733.930
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán CCDC	70.000.000	272.727.273
Thu nhập khác	31.802.359	29.006.657
Chi phí khác	8.224.986.301	23.431.862
Chi phí khác	8.224.986.301	23.431.862
Tổng cộng	(8.123.183.942)	278.302.068

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	6.717.012.326.793	815.126.042.300
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	654.720.803.269	699.084.444.723
- Chi phí không được khấu trừ	9.527.931.167	8.267.987.541
- Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL	645.192.872.102	690.816.457.182
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.575.758.866.064)	(846.960.345.036)
- Thu nhập không chịu thuế	(191.589.515.000)	(64.363.612.000)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL	(4.384.169.351.064)	(782.596.733.036)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.795.974.263.998	667.250.141.987
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	559.194.852.799	133.450.028.398
Thuế TNDN – phải nộp đầu năm	58.813.962.303	62.602.741.750
Thuế TNDN – đã trả trong năm	147.443.137.495	137.238.807.845
Thuế TNDN – phải trả cuối năm	470.565.677.607	58.813.962.303

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	836.705.245.325	88.909.949.533	747.795.295.792	18.356.055.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu năm	88.909.949.533	70.553.894.362
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế Trong đó	3.738.976.478.962	91.780.275.854
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	4.384.169.351.064	782.596.733.036
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	<u>(645.192.872.102)</u>	<u>(690.816.457.182)</u>
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	<u>747.795.295.792</u>	<u>18.356.055.171</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	<u>836.705.245.325</u>	<u>88.909.949.533</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm 2025	Năm 2024 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.410.022.178.202	663.319.958.731
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	<u>1.531.429.858</u>	<u>876.237.370</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	<u>3.533</u>	<u>757</u>

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2024 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn và trả cổ tức thực hiện trong năm 2024 và 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm 2025 VND</i>	<i>Năm 2024 VND</i>
Hội đồng Quản trị		2.006.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025)	1.676.000.000	660.000.000
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)	50.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)	70.000.000	-
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025)	20.000.000	-
Ông Phan Đức Lĩnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	10.000.000	-
Ông Trương Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT	60.000.000	120.000.000
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)	-	1.980.000.000
Ban Kiểm soát		144.000.000	144.000.000
Ban Giám đốc		3.967.092.445	4.366.502.011
Ông Trương Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	2.685.032.445	3.080.877.011
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	1.282.060.000	1.285.625.000

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2025</i>	<i>31/12/2024</i>
Đến 1 năm	2.923.377.965	2.923.377.965
Trên 1 – 5 năm	10.394.232.766	15.591.349.149
Trên 5 năm	-	1.624.098.870
TỔNG CỘNG	13.317.610.732	20.138.825.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.289.229.968.697	6.983.170.599.516	16.345.636.364	101.802.359	8.288.848.006.936
2. Các chi phí trực tiếp	105.715.844.734	1.011.912.507.000	2.155.111.007	10.067.671.936	1.129.851.134.677
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	68.745.345.703	372.362.176.355	871.595.022	5.428.386	441.984.545.466
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.114.768.778.260	5.598.895.916.161	13.318.930.335	(9.971.297.963)	6.717.012.326.793
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
1. Tài sản bộ phận	15.377.552.704.857	15.959.395.405.606	-	1.170.646.164	31.338.118.756.627
2. Tài sản phân bổ	440.005.580.142	2.383.309.499.064	5.578.656.552	34.744.465	2.828.928.480.223
Tổng tài sản	15.817.558.284.999	18.342.704.904.670	5.578.656.552	1.205.390.629	34.167.047.236.850
1. Nợ phải trả bộ phận	5.609.710.157	12.168.705.245.325	-	-	12.174.314.955.482
2. Nợ phân bổ	83.674.597.375	453.227.122.005	1.060.877.093	6.607.255	537.969.203.728
Tổng công nợ	89.284.307.532	12.621.932.367.330	1.060.877.093	6.607.255	12.712.284.159.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối năm và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất nắm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 10.096.621.645.500 VND. Trong đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào: cổ phiếu phiếu EIB là 1.441.117.030.000 VND, cổ phiếu phiếu GEX là 1.445.781.320.500 VND, cổ phiếu GEE là 2.667.600.000.000 VND, cổ phiếu VPX là 1.654.508.208.000 VND, cổ phiếu VGR là 786.297.000.000 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.049.092.199.336	-	-	2.049.092.199.336
Các khoản cho vay	15.377.552.704.857	-	2.734.405.440	15.380.287.110.297
Các khoản phải thu	1.462.242.468.298	-	-	1.462.242.468.298
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.576.052.810	-	13.130.293.043	15.706.345.853
Các khoản phải thu khác	11.616.811.588	-	-	11.616.811.588
Trả trước cho người bán	63.334.000	-	-	63.334.000
Tạm ứng	265.000.000	-	-	265.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.170.646.164	-	-	1.170.646.164
Tổng cộng	18.904.579.217.053	-	15.864.698.483	18.920.443.915.536

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.049.092.199.336	-	-	-	2.049.092.199.336
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	14.540.566.904.606	-	-	-	14.540.566.904.606
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	516.000.000.000	-	-	516.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	15.377.552.704.857	-	-	15.380.287.110.297
Các khoản phải thu	-	-	1.462.242.468.298	-	-	1.462.242.468.298
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)	13.130.293.043	-	2.576.052.810	-	-	15.706.345.853
Các khoản phải thu khác	-	-	11.616.811.588	-	-	11.616.811.588
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	2.475.920.126	-	-	2.475.920.126
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	151.500.000.000	151.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	20.028.000.000	142.972.411	324.045.349	1.142.646.164	21.637.663.924
Tổng cộng	15.864.698.483	16.609.687.103.942	17.372.606.930.090	324.045.349	152.642.646.164	34.151.125.424.028

(*) Không tính dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay ngắn hạn	-	-	11.332.000.000.000	-	-	11.332.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	5.609.710.157	-	-	5.609.710.157
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	476.694.827.688	-	-	476.694.827.688
Phải trả người lao động	-	-	6.068.390.034	-	-	6.068.390.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	31.419.642.759	-	-	31.419.642.759
Phải trả, phải nộp khác	-	-	22.508.839.910	-	-	22.508.839.910
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Tổng cộng	-	-	11.874.301.410.548	147.503.337	-	11.874.448.913.885
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.864.698.483	16.609.887.103.942	5.498.305.519.542	176.542.012	152.642.646.164	22.276.676.510.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

